

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, HUYỆN
KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK

NĂM 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, HUYỆN
KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK

Ngày tháng năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2022
UBND HUYỆN KRÔNG BÔNG
(Ký tên, đóng dấu)

Năm 2022

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	5
1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.....	5
2. Mục tiêu:	5
3. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu:	6
4. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất.....	6
5. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	6
PHẦN I.....	3
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	3
1. Điều kiện tự nhiên:.....	3
2. Các nguồn tài nguyên:.....	4
3. Thực trạng môi trường:.....	5
4. Thực trạng phát triển kinh tế- xã hội:.....	5
4.1. Lĩnh vực kinh tế:.....	5
4.2. Lĩnh vực văn hóa- xã hội:	8
5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội:	10
PHẦN II.....	12
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH.....	12
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	12
1. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	12
1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021	12
1.2. Kết quả thực hiện theo danh mục công trình dự án.....	19
1.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021	23
1.4. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021	24
1.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021	27
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021:	27
2.3. Bài học kinh nghiệm:.....	28
PHẦN IV	29
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	29
1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	29
1.2. Danh mục công trình, dự án còn chỉ tiêu trong Quy hoạch 2021-2020 cấp huyện:	30
1.3. Danh mục công trình, dự án thuộc chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đang lập, thẩm định và phê duyệt:	31
3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	46
4. Diện tích đất cần thu hồi.....	48
5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	49
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022:	50
6.1. Công trình cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo Khoản 3 Điều 62 và Điểm b, Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai:	50
6.2. Công trình thu hút đầu tư của địa phương:	53
6.3. Công trình đấu giá quyền sử dụng đất của địa phương:	53
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2021:	54
PHẦN V.....	56
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH.....	56
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	56
1. Giải pháp về tuyên truyền:.....	56
2. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện:	56
3. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư:	57

4. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:	57
PHẦN VI	58
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	58
1. Kết luận:	58
2. Kiến nghị:	58

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Để có căn cứ pháp lý cho giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện theo quy định tại Điều 52, Điều 63 Luật Đất đai 2013. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện Krông Bông có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện theo quy định của Luật Đất đai, để làm cơ sở đầu tư xây dựng công trình dự án phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội của địa phương.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thực hiện theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013; Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện; Công văn số 6624/UBND-NNMT ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh; Công văn số 1132/STNMT-CCQLĐĐ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk ngày 10/05/2021 về việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022; Phòng Tài nguyên & Môi trường đã phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng **Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để đảm bảo sự thống nhất việc quản lý Nhà nước đối với đất đai từ cấp tỉnh đến cấp huyện.

2. Mục tiêu:

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng sử dụng đất năm 2021 và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của huyện Krông Bông;

- Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Krông Bông đảm bảo sự phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện cũng như chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh Đắk Lắk;

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong năm kế hoạch 2022 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn;

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng, ... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của địa phương trong năm 2022;

- Làm cơ sở để UBND huyện Krông Bông cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2022.

3. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu:

Nghiên cứu lập Kế hoạch sử dụng đất toàn huyện Krông Bông với diện tích 125.695,23 ha, bao gồm 03 nhóm đất chính: [1]- Nhóm đất nông nghiệp; [2]- Nhóm đất phi nông nghiệp và [3]- Nhóm đất chưa sử dụng.

4. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện bao gồm các nội dung sau (*Khoản 4 Điều 40 của Luật Đất đai*):

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (2021).

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện, cấp xã trong năm kế hoạch 2022 trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-3030.

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch 2022 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận (nếu có) để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch 2022 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Lập bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện.

- Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Lắk;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Công văn số 2505/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai một số nội dung quản lý đất đai khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành;
- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/07/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 của tỉnh Đắk Lắk;
- Nghị quyết 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Danh mục công trình dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 946/QĐ-UBND, ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk

về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 1014/QĐ-UBND, ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Bông;

- Công văn số 6624/UBND-NNMT ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030 trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 1132/STNMT-CCQLĐĐ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk ngày 10 tháng 05 năm 2021 về việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên:

1.1. Vị trí địa lý: Huyện Krông Bông nằm ở phía Đông nam của tỉnh Đắk Lắk, có tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn huyện là: 1.256,95 km², chiếm 6,38% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trung tâm huyện lỵ cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 55 km về phía Tây bắc, ranh giới hành chính của huyện như sau:

- Phía Đông giáp huyện M'Đrăk và huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa;
- Phía Tây giáp huyện Lắk, huyện Krông Ana, huyện Cư Kuin;
- Phía Nam giáp huyện Lắk và huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng;
- Phía Bắc giáp huyện Krông Păk, Ea Kar và M'Đrăk;

Toàn huyện có 01 thị trấn và 13 xã, gồm: Thị trấn Krông Kmar và các xã: Yang Reh, Ea Trul, Hòa Sơn, Hòa Lễ, Hòa Phong, Cư Pui, Cư Drăm, Yang Mao, Khuê Ngọc Điền, Hòa Tân, Cư Kty, Hòa Thành và Dang Kang.

Huyện có Quốc lộ 27 đi qua, là trục giao thông huyết mạch nối tỉnh Đắk Lắk với Lâm Đồng; có Tỉnh lộ 12 chạy qua thị trấn Krông Kmar và các xã phía Đông của huyện; có Tỉnh lộ 9 kết nối huyện với các huyện Ea Kar, Krông Păk,..tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương trong khu vực.

1.2. Địa hình, địa mạo: Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa cao nguyên Buôn Ma Thuột nên địa hình của huyện bị chia cắt rất mạnh, thấp dần theo hướng Đông - Nam xuống Tây - Bắc, về địa hình có thể chia địa hình huyện thành 3 địa hình chính: núi cao, núi thấp và thung lũng. Địa hình núi cao có diện tích hơn 80.102 ha, chiếm 63,70% DTTN toàn huyện, tập trung thành vòng cung lớn bao quanh 3 phía Bắc, Đông, Nam; địa hình núi thấp có 23.968 ha, chiếm 19,06%, phân bố ở khu vực phía Bắc - Đông Bắc huyện và trải dài từ Đông sang Tây; địa hình thung lũng ven sông chiếm khoảng 17,24%, phân bố ven các sông lớn như: sông Krông Ana, sông Krông Bông, sông Krông Păk; địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình dưới 500m, độ dốc phổ biến dưới 80.

Nhìn chung, địa hình, địa mạo của huyện Krông Bông khá đa dạng, phức tạp gồm các loại địa hình đồi núi cao, trung bình, thấp, thung lũng và đồng bằng đan xen, chia cắt thấp dần từ Đông sang Tây. Với trên 60% diện tích đất đồi núi có độ dốc trên 20⁰ không thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp.

1.3. Khí hậu: Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nhưng do vừa bị ảnh hưởng của độ cao, vừa bị ảnh hưởng của các dãy núi lớn Chư Yang Sin nên khí hậu Krông Bông có hai mùa mưa, mùa khô rõ rệt với những đặc trưng chính sau: Mùa khô từ tháng 12 năm nay đến tháng 4 năm sau, mùa mưa từ tháng 5 năm nay đến tháng 11; Nắng nhiều: trung bình 180 giờ/tháng; Lượng mưa trung bình từ 1.800 - 2.200 mm/năm. Nhìn chung, khí hậu, thời tiết không thuận lợi nhiều cho sản xuất nông nghiệp cả về cây trồng, vật nuôi, thủy sản. Lượng mưa thấp, nhiều tháng khô hạn không thuận lợi cho phát triển cây trồng. Vào các tháng 5, 6 có mưa tiêu mẫn giữa mùa nắng và các tháng 10, 11, 12, mưa liên tục thường gây thiệt hại cho cây trồng.

Trong các tháng mùa mưa đôi lúc có nhiều trận mưa cường độ tập trung cao gây ngập úng cho những vùng trũng gây thiệt hại lớn cho bà con nông dân.

2. Các nguồn tài nguyên:

2.1. Tài nguyên đất: Kết quả điều tra phân loại đất trên bản đồ toàn huyện có 4 nhóm đất chính với những loại đất sau: Nhóm đất phù sa: diện tích 10.890 ha, chiếm tỷ lệ 8,66% DTTN toàn huyện, phân bố tập trung ở khu vực thung lũng ven sông thuộc các xã phía Tây và phía Bắc huyện. Nhóm đất xám: Diện tích 2.829 ha, chiếm tỷ lệ 2,25%, thường phân bố rải rác xen kẽ với các loại đất nâu đỏ bazan, tập trung nhiều tại các xã phía bắc huyện như thị trấn, Cư Kty, Dang Kang. Nhóm đất đỏ vàng: Diện tích 112.042 ha, chiếm 89,1%, phân bố khắp các xã trong huyện. Nhóm đất khác: bao gồm các loại đất lầy thụt và đất dốc tụ, phân bố dưới các khe suối, hợp thủy.

Nhìn chung, so với các huyện trong tỉnh Đắk Lắk và ở khu vực Tây Nguyên, tài nguyên đất của Krông Bông có nhiều hạn chế như: Đất đồi núi có độ dốc lớn, tầng đất không dày và nghèo dinh dưỡng, cùng với cường độ mưa lớn dễ làm đất bị xói mòn; Đất đồng bãi có độ phì khá, nhưng bị nguy cơ ngập lụt hàng năm. Vì vậy, trong quá trình sử dụng, cần đặc biệt coi trọng biện pháp cải tạo - bảo vệ và tăng dần độ phì cũng như các biện pháp thủy lợi và lịch canh tác hợp lý.

2.2. Tài nguyên nước: Krông Bông là một trong những huyện có hệ thống nước mặt khá phong phú với mạng lưới sông suối dày đặc (mật độ 0,35- 0,55 km/km²). Có 3 sông chính: sông Krông Ana, sông Krông Bông và sông Krông Păk, chảy theo hướng từ Đông sang Tây. Ngoài ra, còn có mạng lưới khe suối nhỏ phân bố đều khắp địa bàn: phía Bắc có các suối nhỏ đổ ra sông Krông Bông, phía Nam có suối đổ ra sông Krông Ana, đoạn chảy qua huyện có dòng chảy theo hướng Đông sang Tây, lưu lượng trung bình khoảng 1,1m³/s.

Nhìn chung, sông suối trên địa bàn huyện có tổng lưu lượng dòng chảy năm tương đối lớn, nhưng phân bố không đều giữa mùa mưa và mùa khô, trong đó; mùa khô dòng chảy nhỏ, mực nước và cao trình đồng ruộng chênh lệch lớn, nên ít khi có khả năng khai thác nếu không có các công trình thủy lợi; mùa mưa dòng chảy lớn, nhất là thời kỳ mưa lũ, đã gây ra tình trạng ngập nước ở các khu vực đất thấp.

2.3. Tài nguyên rừng: Theo số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất, đến năm 2020 đất lâm nghiệp có 73.199,46 ha, chiếm 58,24% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó đất rừng sản xuất 28.785,78 ha, đất rừng phòng hộ 14.255,91 ha và đất rừng đặc dụng 30.157,76 ha. Ngoài ra, dưới sức ép của sự gia tăng dân số do tỷ lệ sinh cao, do di dân ngoài kế hoạch từ các tỉnh phía Bắc vào xây dựng các vùng kinh tế, cùng với hoạt động khai thác, săn bắn động vật, nạn phá rừng, khai thác lâm sản trái phép, bừa bãi,... đã làm cho các nguồn tài nguyên trên ngày càng trở nên cạn kiệt.

2.4. Tài nguyên khoáng sản: Theo kết quả nghiên cứu cho thấy huyện Krông Bông có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú, trong đó chủ yếu là sét, đá Granit, cát xây dựng, than bùn,... Trong đó: *Sét:* Mỏ sét với trữ lượng đáng kể (trữ lượng cấp P) phân bố tập trung ở Khuê Ngọc Điền, Hòa Tân, Hòa phong, Cư Kty,... thuộc loại sét cao nhôm (hàm lượng Al₂O₃>25%), chỉ số dẻo cao (20 - 22%), chất lượng đạt tiêu chuẩn sản xuất gạch ngói. *Cát xây dựng:* Nằm rải rác ven sông Krông Bông, trong đó đáng chú ý có bãi cát tại các xã Cư Kty, Khuê Ngọc Điền, Hòa Tân, Yang Reh,... có chất lượng kết cấu cao và đồng đều, với trữ lượng tương đối lớn.

Đá Granit: Phân bố chủ yếu ở Ea Trul, Yang Reh, Hòa Sơn và Hoà Phong trữ lượng tương đối, đá ở đây có độ nguyên khối tương đối cao, có thể làm đá xây dựng, đá ốp lát và chế tác, gia công là đồ mỹ nghệ. *Than bùn*: được phân bố xã Hoà Phong nhưng với số lượng ít.

3. Thực trạng môi trường:

Một phần diện tích đất nông nghiệp đang khai thác ở mức độ khá cao, đặc biệt việc sử dụng một khối lượng lớn phân vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật, cộng với các chất thải rắn từ sinh hoạt đang là một trong những nguy cơ làm cho môi trường đất, nước và không khí của huyện ngày càng bị ô nhiễm. Hiện nay, trên địa bàn huyện có một số vấn đề về môi trường đáng được quan tâm, như sau:

- Vấn đề bức xúc nhất về môi trường sinh thái nhất hiện nay là sự giảm mạnh diện tích rừng sang làm nông nghiệp trong những năm qua, thậm chí trên cả những diện tích đất không thích hợp cho nông nghiệp như độ dốc lớn, tầng dày đất mỏng.

- Môi trường khu vực nông thôn: Trong khu vực nông thôn nguồn nước sạch cho sinh hoạt và nước phục vụ sản xuất là rất khan hiếm nhất là vào mùa khô. Điều kiện vệ sinh môi trường hàng ngày của nhân dân còn nhiều bất cập, nhà vệ sinh nhiều nơi chưa có hoặc tạm bợ gây ô nhiễm môi trường, gia súc gia cầm nuôi thả rông làm ảnh hưởng đến nguồn nước mặt dùng cho sinh hoạt, các công trình chuồng trại chưa được bố trí hợp lý... nhiều tập tục lạc hậu trong đời sống không hợp vệ sinh vẫn tồn tại.

- Môi trường đô thị: Rác thải sinh hoạt tại khu vực thị trấn được thu gom khá tốt, tuy nhiên xử lý chưa đảm bảo nên gây ô nhiễm môi trường.

4. Thực trạng phát triển kinh tế- xã hội:

4.1. Lĩnh vực kinh tế:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm (theo giá so sánh 2010) giai đoạn 2016-2020 đạt 10,8%, trong đó: nông, lâm, thủy sản 7-8%; công nghiệp, xây dựng tăng 12-13%; thương mại dịch vụ tăng 14-15%. Năm 2021, do tình hình dịch bệnh CoVid diễn biến phức tạp, nên nhiều chỉ tiêu kinh tế chưa đạt được mục tiêu đề ra, tốc độ tăng trưởng đạt 5,84 % so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: nông, lâm, ngư nghiệp tăng: 5,69 %; công nghiệp - xây dựng tăng 10,75%; thương mại - dịch vụ giảm 1,2%.

Tổng giá trị sản xuất năm 2021 (*theo giá hiện hành*) ước đạt 6.062,1 tỷ đồng, tăng 6,21% so với năm 2020, nhưng bằng 95,52% kế hoạch năm 2021, trong đó: Giá trị sản xuất nông nghiệp lâm nghiệp và ngư nghiệp ước đạt 2.824 tỷ đồng tăng; giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng đạt 1.682,1 tỷ đồng; giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ đạt 1.556 tỷ đồng. Giá trị sản xuất bình quân đầu người (*theo giá hiện hành*) đạt 64,6 triệu đồng/năm.

Cơ cấu giá trị gia tăng các ngành kinh tế: Nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 43,05%; công nghiệp - xây dựng chiếm 29,57%; thương mại - dịch vụ chiếm 27,38%.

4.1.1. Nông, lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới:

Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp, ngư nghiệp năm 2021 (*theo giá hiện hành*) ước tính 2.824 tỷ đồng, trong đó: giá trị sản xuất ngành trồng trọt 2.086,7

tỷ đồng; chăn nuôi 574,8 tỷ đồng và dịch vụ nông nghiệp 81,3 tỷ; thủy sản 20,1 tỷ đồng và lĩnh vực lâm nghiệp 61,1 tỷ đồng.

a) Nông nghiệp:

Về trồng trọt: Tổng diện tích cây trồng nông nghiệp các loại trong năm là 41.785 ha/ 42.543 ha cây trồng các loại, đạt 98% kế hoạch (*trong đó diện tích trồng cây hàng năm: 29.409 ha, cây lâu năm: 12.377 ha*). Năm 2021, người dân đẩy mạnh chuyển đổi diện tích cây trồng có hiệu quả kinh tế thấp (mía) sang cây có hiệu quả kinh tế cao hơn (cây sắn, lúa, cây ăn quả), cụ thể sản lượng một số loại cây trồng trên địa bàn huyện so với kế hoạch năm 2021 như sau: sắn củ tươi đạt 250.146 tấn, cao hơn 3.394 tấn; lúa gạo đạt 55.995 tấn, cao hơn 5.924 tấn; cà phê nhân ước đạt 14.709 tấn, cao hơn 56 tấn; hạt điều ước đạt 1.612 tấn, cao hơn 137 tấn; hồ tiêu ước đạt 188 tấn, cao hơn 7 tấn; đậu phộng ước đạt 1.093 tấn, cao hơn 124 tấn; thuốc lá ước đạt 680 tấn, cao hơn 151 tấn; cây ăn quả ước đạt 31.560 tấn, cao hơn 2.240 tấn; mía cây ước đạt 45.040 tấn, thấp hơn 18.720 tấn.

Công tác khuyến nông: Thực hiện 18 lớp tập huấn cho 540 lượt nông dân tham gia về kỹ thuật trồng, thâm canh cây lúa nước, kỹ thuật chăm sóc và tạo hình cây cà phê, kỹ thuật nuôi bò nhốt; tổ chức cho 40 người dân tham quan mô hình trồng thâm canh cây sầu riêng, bơ, vải tại huyện Krông Pắc, Ea Kar; triển khai thực hiện 06 mô hình chăn nuôi, trồng trọt tại các xã Cư K'ity, Hòa Phong, Khuê Ngọc Điền, Hòa Thành, Ea Trul, Yang Reh; tiếp tục theo dõi, hướng dẫn kỹ thuật cho người dân tại các xã, thị trấn đã tham gia các phương án (từ năm 2018 kéo dài đến nay) chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo Nghị quyết 04-NQ/HU của Huyện ủy.

Về chăn nuôi: Tổng đàn gia súc năm 2021 đạt 82,38 % so với KH và đàn gia cầm và thủy cầm đạt 90,5%. Trong năm, người dân đã đẩy mạnh hoạt động chăn nuôi bò nhốt thâm canh để tận dụng các phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn chăn nuôi và đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn để thay thế cho chăn nuôi trâu, dê do đồng cỏ tự nhiên giảm và hoạt động chăn nuôi gà, vịt, lợn bị ảnh hưởng bởi giá thức ăn chăn nuôi tăng cao từ 30-35 % so với năm 2020, trong khi giá xuất bán giảm và bị áp lực lớn khi đến thời gian phải xuất bán, cụ thể số lượng đàn gia súc, gia cầm như sau: đàn lợn 29.022 con, thấp hơn 13.478 con so với kế hoạch; đàn trâu 3.812 con, thấp hơn 655 con; đàn dê 1.997 con, thấp hơn 1.238 con; đàn gia cầm và thủy cầm 226.460, thấp hơn 23.940 con; riêng số lượng đàn bò 33.120 con, cao hơn 865 con so với kế hoạch, nguyên nhân do hoạt động nuôi bò nhốt thâm canh tăng để tận dụng các phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn chăn nuôi và đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Về thủy sản: Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy trên địa bàn huyện phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong huyện cũng như xuất bán đi các địa phương khác, nhất là cá Tầm thương phẩm được ổn định đầu ra tại thị trường thành phố Hồ Chí Minh.

b) Lâm nghiệp:

Năm 2021, toàn huyện đã trồng được 500 ha rừng (Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Bông đã trồng rừng 250ha; nhân dân tại xã Cư Kty 50ha; Cư Pui 200 ha). Hạt kiểm lâm huyện, Công ty lâm nghiệp và Vườn quốc gia Chư

Yang Sin phối hợp tổ chức kiểm tra, tuần tra và tuyên truyền giáo dục pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ rừng, nâng cao tinh thần trách nhiệm bảo vệ rừng cho người dân trên địa bàn huyện.

c) Chương trình xây dựng nông thôn mới:

Theo kết quả rà soát, tính đến thời điểm cuối năm 2021, toàn huyện đạt bình quân 12,23 tiêu chí/xã. Hiện nay, số xã đạt 19/19 tiêu chí: có 01 xã - xã Hòa Sơn, chiếm 7,69%; đạt 14/19 tiêu chí: có 01 xã (Hòa Thành), chiếm 7,69%; đạt 13/19 tiêu chí: có 01 xã (Hòa Lễ), chiếm 7,69%; đạt 12/19 tiêu chí: có 05 xã (Khuê Ngọc Điền, Yang Réh, Hòa Tân, Cư Kty, Hòa Phong), chiếm 38,46%; đạt 11/19 tiêu chí: có 04 xã (Dang Kang, Cư Pui, Cư Drăm, Yang Mao), chiếm 30,77%; đạt 9/19 tiêu chí: có 01 xã (Ea Trul), chiếm 7,69%.

4.1.2. Công nghiệp-TTCN, xây dựng:

Năm 2021, giá trị sản xuất công nghiệp xây dựng trên địa bàn huyện ước đạt 1.682,1 tỷ đồng, tăng 168,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 và thấp hơn 16,5 tỷ đồng so với kế hoạch. Trong năm, 02 nhà máy thủy điện, 02 nhà máy chế biến tinh bột sắn; các cơ sở khai thác khoáng sản, công trình điện mặt trời áp mái nhà, các công trình xây dựng dân dụng, cùng với nhiều công trình xây dựng khác vẫn duy trì hoạt động ổn định nên sản lượng một số sản phẩm như sau: thủy điện đạt 83 triệu Kwh, điện mặt trời áp mái ước đạt 31 triệu kwh, tăng 27,9 triệu KWh so với năm 2020, bột sắn đạt 45.000 tấn tăng 3.000 tấn; bã sắn sấy khô ước đạt 11.200 tấn, tăng 200 tấn; đá xây dựng các loại 95.000 m³, tăng 20.000 m³; gạch nung quy chuẩn đạt 16,5 triệu viên, tăng 0,5 triệu viên; cán tôn 30.000 m², tăng 5.000 m²; cửa sắt và hàng rào sắt các loại 28.000 m², tăng 3.000 m²; Riêng sản phẩm com cháy ước có 933 tấn, giảm 607 tấn so với năm 2020 do không xuất bán được vì thực hiện hạn chế lưu thông hàng hóa khi thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19.

Tổng kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2021 là 132.101 triệu đồng (*trong đó: nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý 86.390 triệu đồng; nguồn vốn ngân sách huyện quản lý 45.711 triệu đồng*). Dự kiến đến ngày 31/01/2021, các chủ đầu tư đã thực hiện đầu tư và giải ngân được: 122.213 triệu đồng/132.101 triệu đồng, đạt 92,51% kế hoạch (*trong đó: nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý 82.750 triệu đồng/86.390 triệu đồng, đạt 95,79% kế hoạch; nguồn vốn ngân sách huyện quản lý 39.463 triệu đồng/45.711 triệu đồng đạt 86,33% kế hoạch*).

4.1.3. Thương mại và dịch vụ:

Năm 2021, nhu cầu và giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu khác trên địa bàn huyện tương đối ổn định không có biến động lớn, tuy nhiên do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, dịch vụ karaoke, internet, vận tải hành khách phải tạm ngừng hoạt động tại những thời điểm bệnh dịch diễn biến phức tạp, và khi giãn cách xã hội được gỡ bỏ thì sức mua của người dân giảm theo thu nhập của người dân. Do vậy tổng mức luân chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch trên địa bàn huyện trong năm 2021 ước đạt 2.653,5 tỷ đồng, tăng 82 tỷ đồng so với năm 2020 và thấp hơn 253 tỷ đồng so với kế hoạch.

Xây dựng Kế hoạch thực hiện phát triển du lịch trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo; tiếp tục giới thiệu, kêu gọi nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh biết, quan tâm và đầu tư các dự án phát triển du lịch trên địa bàn Huyện; đôn đốc và phối hợp Công ty cổ phần đầu tư Anzen sớm hoàn thành các thủ tục pháp lý để tiến hành đầu tư điểm du lịch thác Krông Kmar; thực hiện chỉnh trang điểm du lịch thác Krông Kmar, cùng với suối Thanh Niên, thác Đắc Tuôr để phục vụ khách đến tham quan, du lịch trong các dịp lễ Tết Nguyên Đán Tân Sửu 2021, lễ 30/4 và ngày quốc tế lao động 1/5 năm 2021 đảm bảo an toàn. Tuy nhiên trong Quý III/2021, lĩnh vực du lịch trên địa bàn huyện gần như không hoạt động theo xu hướng chung của Tỉnh.

4.1.4. Tài nguyên- môi trường:

- *Lĩnh vực Tài nguyên:* Phối hợp với đơn vị tư vấn lập, hoàn thành Quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện thời kỳ 2021-2030 trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; thực hiện rà soát, xác định vị trí, diện tích, ranh giới các dự án công trình dự kiến đầu tư năm 2021-2030 để phục vụ cho việc lập nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện. Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định 1014/QĐ-UBND, ngày 29/4/2021 về việc Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Bông; thực hiện công tác chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận QSDĐ và định chính cho các tổ chức, cá nhân theo quy định; thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và ban hành Quyết định thu hồi đất bổ sung công trình cầu Cự Păm trên địa bàn xã Hòa Tân; hồ chứa nước Krông Pách Thượng đợt 2,3,4,5,6,7,8,9,10; đường giao thông xã Hòa Thành giai đoạn 2 (đường từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành); trạm biến áp 110kv; bồi thường, giải phóng mặt bằng diện tích đất bị ngập hoàn toàn khu vực lòng hồ 19/5 xã Hòa Thành. Tổ chức kiểm tra, xác minh và xử lý kịp thời các sai phạm về khoáng sản trên địa bàn huyện; trả lời đề nghị của Công ty TNHH đầu tư NLN Tây Nguyên về việc bổ sung quy hoạch mỏ đất tại xã Khuê Ngọc Điền; phối hợp với các cơ quan kiểm tra, đề xuất hướng xử lý đề nghị thỏa thuận vị trí thăm dò, khai thác cát lòng sông Krông Bông đối với Công ty CP đầu tư KS&SX TM Krông Bông và Công ty TNHH MTV khoáng sản Đức Anh.

- *Lĩnh vực môi trường:* Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện. Triển khai các biện pháp nhằm thực hiện công tác vệ sinh môi trường đảm bảo để đón Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021; vệ sinh môi trường để phòng, chống dịch Covid-19; tiếp nhận cấp Giấy xác nhận bảo vệ môi trường cho 05/11 dự án đảm bảo đủ điều kiện, thông báo 04/11 hồ sơ dự án chỉnh sửa theo quy định và trả 02/11 hồ sơ không đúng đối tượng.

4.2. Lĩnh vực văn hóa- xã hội:

4.2.1. Giáo dục và đào tạo:

Thực hiện đúng, đủ chương trình, kế hoạch giáo dục theo hướng dẫn của Bộ và Sở Giáo dục và Đào tạo. Triển khai các chương trình giáo dục lý tưởng, giáo dục về truyền thống lịch sử cách mạng, đạo đức lối sống, kỹ năng thực hành, ý thức trách nhiệm xã hội cho học sinh; dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số; thực hiện hiệu quả kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đầu

tư phát triển kiên cố hóa trường, lớp học, trang thiết bị phục vụ học tập của học sinh, nhất là hoàn thiện mạng lưới trường lớp mầm non. Do diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh Covid-19 nên ngành giáo dục đã có những điều chỉnh kế hoạch dạy học phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, cụ thể: Năm học 2020-2021, có 100% trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình mầm non; có 1.711/1.714 em hoàn thành chương trình tiểu học, chiếm 99,82%; có 1.271/1.287 em hoàn thành chương trình trung học cơ sở, chiếm 98,8%; tổng số học sinh bỏ học ở cấp tiểu học và trung học cơ sở là 133 em, giảm 36 em so với cùng kỳ năm học trước. Năm học 2021-2022: Đối với các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học tổ chức giảng dạy bằng các hình thức trực tiếp hoặc chuyển đổi sang hình thức trực tuyến, giao bài tùy theo từng thời điểm cụ thể để phù hợp với tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện và đảm bảo chương trình năm học đã đề ra; cấp mầm non được giáo viên cung cấp tài liệu, video giúp phụ huynh chỉ dạy cho trẻ. Toàn huyện hiện có 51 trường (trong đó có 21 trường đạt chuẩn quốc gia), có 749 lớp học từ bậc mầm non đến Trung học cơ sở, 22.259 học sinh và 02 trường Trung học phổ thông.

4.2.2. Y tế:

Công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo; thường xuyên vận động, tuyên truyền cho người dân hiểu biết và nâng cao ý thức về việc phòng, chống dịch bệnh; thực hiện kiểm tra quản lý hành nghề y, dược tư nhân và hậu mại mỹ phẩm; thực hiện nâng cấp, sửa chữa khu cách ly của Trung tâm y tế huyện Krông Bông để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh truyền nhiễm. Đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn huyện trung bình có 5,03 bác sỹ/vạn dân; trung bình có 22,26 giường/vạn dân; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi): 17,2%; mức giảm tỷ lệ sinh: 0,2‰; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,13%. Ngoài ra, còn tập trung triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona (Covid-19) đảm bảo nghiêm túc, hiệu quả.

4.2.3. Văn hóa thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình:

Triển khai tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cho nhân dân đón Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán Tân Sửu và lễ hội Xuân 2021, lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ được vui tươi, lành mạnh, văn minh, an toàn, tiết kiệm; tổ chức các hoạt động tuyên truyền về Đại hội đại biểu toàn quốc khóa XIII của Đảng, bầu cử Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, chào mừng các ngày kỷ niệm, lễ lớn của đất nước.

Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện tiếp tục thu, phát sóng đầy đủ các chương trình của Trung ương, tỉnh đảm bảo đưa tiếng nói của Đảng, Nhà nước đến kịp thời với quần chúng nhân dân và thường xuyên sản xuất các chương trình truyền hình của địa phương nhằm đảm bảo đưa tin về tình hình phát triển KT-XH, đảm bảo QPAN trên địa bàn huyện. Thực hiện đưa tin hoạt động việc đi thăm hỏi, chúc tết và tặng quà cho các hộ gia đình chính sách, Mẹ Việt Nam anh hùng, các đơn vị lực lượng vũ trang, đơn vị kết nghĩa và những đối tượng chính sách khác nhân dịp Tết

Nguyên đán Tân Sửu 2021; lễ tiễn đưa tân binh lên đường nhập ngũ; Thực hiện tuyên truyền phòng chống dịch Covid-19 trên đài truyền thanh cơ sở 14 xã, thị trấn.

5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội:

5.1. Lợi thế: Huyện Krông Bông có những lợi thế và cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội, như sau:

- Trên địa bàn huyện có hệ thống giao thông phân bố khá thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế xã hội với các huyện, thị cũng như toàn vùng Tây nguyên; trong đó Quốc lộ 27 chạy qua phía Tây huyện - là trục giao thông huyết mạch của tỉnh Đắk Lắk với tỉnh Lâm Đồng; Tỉnh lộ 12 chạy xuyên suốt qua 9 xã, thị trấn trong huyện; Tỉnh lộ 9 kết nối huyện với Quốc lộ 26 đi các huyện Krông Păk, huyện Ea Kar và chạy qua 5 xã, thị trấn,...

- Huyện có diện tích sản xuất nông nghiệp của huyện khá lớn, tạo điều kiện để thâm canh, bố trí cây trồng phù hợp.

- Các nguồn tài nguyên nhân văn phong phú, là khu căn cứ cách mạng đây là tiềm năng lớn để phát triển du lịch, văn hóa lịch sử.

- Có dãy núi Chư Yang Sin, Vườn quốc gia Chư Yang Sin và các thác nước với cảnh quan thiên nhiên còn hoang sơ là tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái tại địa phương.

- Nguồn nhân lực dồi dào, người lao động cần cù năng động sáng tạo và có một số ngành nghề truyền thống đang trên đà phát triển.

5.2. Những thách thức, hạn chế: Bên cạnh lợi thế và cơ hội để phát triển kinh tế - xã hội, huyện cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như:

- Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện còn phân tán, chưa có chiều sâu, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi bước đầu đạt được một số kết quả, tuy nhiên còn chậm, bị động và chưa đáp ứng yêu cầu đề ra; tình hình xâm lấn và khai thác trái phép tài nguyên rừng vẫn còn xảy ra; công tác thu gom, vận chuyển rác thải gặp nhiều khó khăn do bãi rác tập trung của Huyện tạm thời ngừng xử lý để nâng cấp sửa chữa.

- Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19 nên các cơ sở kinh doanh vụ ăn uống, dịch vụ karaoke, Internet phải tạm ngừng hoạt động trong thời gian dài làm giảm thu nhập của người kinh doanh, giảm giá trị ngành thương mại dịch vụ của huyện, ngành giáo dục phải điều chỉnh kế hoạch dạy học; số lượng lao động của địa phương tại các công ty, doanh nghiệp ở ngoài tỉnh bị mất việc làm tăng.

- Tình hình xâm lấn và khai thác trái phép tài nguyên rừng vẫn còn xảy ra; giá trị khối lượng xây dựng và giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản và giải ngân đạt thấp; hoạt động thu ngân sách Nhà nước ở lĩnh vực thu biện pháp tài chính đạt thấp là do chưa thực hiện tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất; các hoạt động giao thông vận tải, dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, phòng khám bệnh tư nhân, dịch vụ karaoke, Internet, việc dạy và học của học sinh, giáo viên, lực lượng lao động địa phương làm việc tại các công ty bị gián đoạn, ngắt quãng; lĩnh vực y tế xảy ra dịch bệnh chân tay miệng, bạch hầu, sốt rét, sốt xuất huyết; việc thực hiện lập hồ sơ hỗ trợ cứu đói, giáp hạt chưa chặt chẽ, phải tổ chức làm lại nhiều lần.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của huyện được cải thiện nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội hiện tại trong giai đoạn tới. Hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng viễn thông, các cơ sở giáo dục, y tế, thể dục thể thao, các cơ sở phúc lợi xã hội,...còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhanh, mạnh và vững chắc trong kỳ quy hoạch.

- Cơ cấu kinh tế giữa các ngành và trong nội bộ từng ngành tuy đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, nhưng về cơ bản vẫn là huyện miền núi. Ngành nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng cao; các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển của huyện. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển nhiều, một số cơ sở sản xuất chưa phát huy được hiệu quả.

- Giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai chưa cao; các ngành dịch vụ phục vụ nông nghiệp chưa phát triển đáp ứng yêu cầu thực tế; cơ cấu lao động còn bất hợp lý, tỷ trọng lao động hoạt động trong nông nghiệp và thủy sản còn quá cao. Lao động chủ yếu của huyện là lao động phổ thông, hạn chế trong việc tiếp thu và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới trong sản xuất.

- Đất canh tác nông nghiệp nhiều địa phương còn manh mún nên chưa quy được vùng sản xuất hàng hóa tập trung để tạo ra sản phẩm cạnh tranh thị trường.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

1. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

Căn cứ vào Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và kết quả giao đất năm 2021 trên địa bàn huyện Krông Bông và kết quả thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020 cho thấy kết quả thực hiện Kế hoạch năm 2021 như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất nông nghiệp giảm - 243,07ha để thực hiện 33 danh mục công trình, dự án. Kết quả thực hiện, giảm - 129,35ha để thực hiện các công trình dự án, đạt 53,22%.

Diện tích thực tế đất nông nghiệp năm 2021 cao hơn kế hoạch được duyệt 186,74 ha là do kết quả thống kê đất đai năm 2020 và do nhiều công trình dự án đăng kí chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp chưa thực hiện.

- Đất trồng lúa:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất trồng lúa giảm -30,62 ha để thực hiện 11 công trình, dự án. Kết quả thực hiện, giảm -13,24 ha để thực hiện 04 danh mục công trình dự án, đạt 43,23%.

Diện tích thực tế đất trồng lúa năm 2021 cao hơn kế hoạch được duyệt 13,86 ha là do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- Đất trồng cây hàng năm khác:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất trồng cây hàng năm khác giảm -55,61 ha để thực hiện 13 công trình, dự án. Kết quả thực hiện, giảm -45,10 ha để thực hiện 05 công trình, dự án, đạt 81,11%.

Diện tích thực tế đất trồng cây hàng năm khác năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -67,73 ha là do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất trồng cây lâu năm giảm - 82,79 ha để thực hiện 16 công trình, dự án. Kết quả thực hiện, giảm -28,99 ha để thực hiện 05 dự án, đạt 35,01%.

Diện tích thực tế năm 2021 cao hơn kế hoạch được duyệt 144,30 ha là do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất rừng phòng hộ giảm -38,00 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Kết quả không thực hiện được.

Diện tích thực tế đất rừng phòng hộ năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -3.734,00 ha là do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- Đất rừng đặc dụng:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất rừng đặc dụng giảm -25,00 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Kết quả không thực hiện được.

Diện tích thực tế đất rừng đặc dụng năm 2021 cao hơn kế hoạch được duyệt 3.759,00 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- Đất rừng sản xuất:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất rừng sản xuất giảm 4,05 ha để thực hiện 02 công trình, dự án. Kết quả thực hiện, giảm -3,96 ha để thực hiện dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư.

Diện tích thực tế năm 2021 cao hơn kế hoạch được duyệt 62,10 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất nuôi trồng thủy sản giảm -1,95 ha để thực hiện 02 công trình, dự án. Kết quả thực hiện, giảm -0,06 ha để thực hiện 01 công trình dự án.

Diện tích thực tế năm 2021 phù hợp với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất nông nghiệp khác không thay đổi, đến cuối năm 2021 thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

Diện tích thực tế năm 2021 cao hơn kế hoạch được duyệt 8,46 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

b) Đất phi nông nghiệp:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất phi nông nghiệp tăng 249,57 ha để thực hiện 33 danh mục công trình, dự án. Kết quả thực hiện, tăng 129,35 ha để thực hiện các công trình dự án, đạt 51,83%.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -110,32 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020 và chưa thực hiện dự án đã đăng kí.

- Đất quốc phòng:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất quốc phòng không thay đổi, đến cuối năm 2021 thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

Diện tích thực tế năm 2021 cũng không thay đổi.

- Đất an ninh: Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất an ninh không thay đổi, đến cuối năm 2021 thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

Diện tích thực tế năm 2021 cũng không thay đổi.

- Đất cụm công nghiệp:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất cụm công nghiệp tăng 16,62 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Kết quả không thực hiện được.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -16,62 ha do chưa thực hiện dự án đã đăng kí.

- Đất thương mại dịch vụ:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất thương mại dịch vụ tăng 0,19 ha để thực hiện 02 công trình, dự án. Kết quả chưa thực hiện.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -0,58 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 5,38 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Kết quả không thực hiện.

Diện tích năm 2021 cao hơn kế hoạch được duyệt 0,65 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 2,52 ha để thực hiện 03 công trình, dự án. Kết quả chưa thực hiện.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -2,52 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất phát triển hạ tầng tăng 235,07 ha để thực hiện công trình, dự án. Kết quả thực hiện, tăng 147,02 ha để đầu tư xây dựng 06 công trình dự án, đạt 62,54%.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -79,80 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020 và do một số dự án đăng kí chưa thực hiện.

+ Đất giao thông:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất giao thông tăng 55,17 ha để thực hiện 04 công trình, dự án. Kết quả đã thực hiện 02 công trình (Đường giao thông xã Hòa Thành đi xã Hòa Tân và Cầu Cư Păm), với diện tích 2,21 ha, nhưng do công trình Hồ chứa nước Krông Pách Thượng lấy 4,91 ha đất giao thông nên diện tích đất giao thông giảm so với kế hoạch 0,91 ha.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -45,63 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020 và do một số dự án đăng kí chưa thực hiện.

+ Đất thủy lợi:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất thủy lợi tăng 151,28 ha để thực hiện 5 công trình, dự án. Kết quả thực hiện, tăng 145,71 ha để thực hiện được 02 công trình dự án (Hồ chứa nước Krông Pách Thượng và Hồ 19/5 xã Hòa Thành), đạt 96,32 %.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -6,20 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020 và do 02 dự án đăng kí chưa thực hiện.

+ *Đất công trình năng lượng*

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất công trình năng lượng tăng 26,83 ha để thực hiện 04 công trình, dự án. Kết quả chưa thực hiện.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -27,12 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020 và chưa thực hiện dự án đã đăng kí.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông; cơ sở văn hóa; cơ sở y tế*

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất công trình bưu chính, viễn thông; cơ sở văn hóa; cơ sở y tế không thay đổi, đến cuối năm 2021 thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

Diện tích thực tế năm 2021 cũng không thay đổi.

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất cơ sở giáo dục - đào tạo không thay đổi, đến cuối năm 2021 thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -0,82 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao*

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất cơ sở thể dục - thể thao không thay đổi, đến cuối năm 2021 thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -0,22 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất có di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi, đến cuối năm 2021 thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

Diện tích thực tế năm 2021 cũng không thay đổi.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 0,39 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Kết quả chưa thực hiện.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -4,19 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất xây dựng cơ sở tôn giáo tăng 1,62 ha để thực hiện 04 công trình, dự án. Kết quả chưa thực hiện.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -1,62 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm -0,02 ha để thực hiện công trình, dự án. Kết quả không thực hiện được.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn so với kế hoạch được duyệt -1,34 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

+ *Đất chợ:*

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất chợ giảm -0,20 ha để chuyển sang đất thương mại dịch vụ. Kết quả chưa thực hiện. Ngoài ra, trong năm còn thực hiện dự án đầu tư xây dựng chợ Dang Kang, diện tích 0,52 ha, trên diện tích chợ cũ.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt 0,20 ha do chưa thực hiện dự án đã đăng kí.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng:*

Theo kế hoạch được duyệt, đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi, đến cuối năm 2021 thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

Diện tích thực tế năm 2021 cao hơn kế hoạch được duyệt 0,50 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng:*

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất khu vui chơi giải trí công cộng không thay đổi, đến cuối năm 2021 thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

Diện tích thực tế năm 2021 cũng không thay đổi.

- *Đất ở tại nông thôn:*

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất ở tại nông thôn giảm 0,40ha để thực hiện công trình, dự án. Kết quả thực hiện, tăng 2,56 ha để thực hiện dự án chuyển đổi mục đích đất ở theo nhu cầu cá nhân, hộ gia đình.

Diện tích thực tế năm 2021 cao hơn kế hoạch được duyệt 3,07 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- *Đất ở tại đô thị:*

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất ở tại đô thị tăng 1,09 ha để thực hiện 04 dự án. Kết quả thực hiện, tăng 1,22 ha để thực hiện 02 dự án, đạt 111,50%.

Diện tích thực tế năm 2021 cao hơn kế hoạch được duyệt 0,42 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng -0,03 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Kết quả chưa thực hiện.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -1,11 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm -0,23 ha để thực hiện công trình, dự án. Kết quả chưa thực hiện.

Diện tích thực tế năm 2021 cao hơn kế hoạch được duyệt 0,07 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm -22,06 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Kết quả giảm -21,00 ha để thực hiện dự án, đạt 95,19%.

Diện tích thực tế năm 2021 cao hơn kế hoạch được duyệt 3,43 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất có mặt nước chuyên dùng tăng 10,68 ha để thực hiện công trình, dự án. Kết quả không thực hiện.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -10,68 ha do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

c) Đất chưa sử dụng:

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 đất chưa sử dụng giảm -6,50 ha để thực hiện công trình, dự án. Kết quả chưa thực hiện.

Diện tích thực tế năm 2021 thấp hơn kế hoạch được duyệt -76,41 ha là do kết quả thống kê đất đai năm 2020.

Bảng 1: Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020	Kế hoạch năm 2021 được duyệt		Hiện trạng sử dụng đất năm 2020			
				Diện tích	Tăng, giảm để thực hiện dự án	Diện tích (ha)	Tăng, giảm do thực hiện dự án	Tỷ lệ (%)	So sánh KQ 2021 với KH 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)*100%	(10)=(7)-(5)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		125.695,23	125.695,23		125.695,23			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020	Kế hoạch năm 2021 được duyệt		Hiện trạng sử dụng đất năm 2020			
				Diện tích	Tăng, giảm để thực hiện dự án	Diện tích (ha)	Tăng, giảm do thực hiện dự án	Tỷ lệ (%)	So sánh KQ 2021 với KH 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)*100%	(10)=(7)-(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	114.124,44	113.808,36	-243,07	113.995,09	-129,35	53,22	186,74
	<i>Trong đó:</i>								0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.816,97	5.789,87	-30,62	5.803,73	-13,24	43,23	13,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.324,85</i>	<i>3.353,90</i>	<i>-18,17</i>	<i>3.324,78</i>	<i>-0,07</i>	<i>0,41</i>	<i>-29,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.701,13	22.723,75	-55,61	22.656,03	-45,10	81,11	-67,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.242,69	12.069,40	-82,79	12.213,70	-28,99	35,01	144,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.255,91	17.951,92	-38,00	14.217,91	-38,00	100,00	-3.734,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.157,76	26.398,76	-25,00	30.157,76	0,00	0,00	3.759,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.785,78	28.719,72	-9,10	28.781,82	-3,96	43,54	62,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24.257,19</i>	<i>24.257,19</i>		<i>24.257,19</i>	<i>0,00</i>		<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	153,31	152,50	-1,95	153,25	-0,06	3,08	0,75
1.8	Đất làm muối	LMU					0,00		0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,90	2,44	0,00	10,90	0,00		8,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.696,03	4.935,71	249,57	4.825,39	129,35	51,83	-110,32
	<i>Trong đó:</i>								0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169,14	169,14	0,00	169,14	0,00		0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24	1,24	0,00	1,24	0,00		0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	16,62	16,62	0,00	0,00	0,00	-16,62
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,14	4,50	0,19	3,92	-0,22	-116,11	-0,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,17	64,52	5,38	65,17	0,00	0,00	0,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,84	15,36	2,52	12,84	0,00	0,00	-2,52
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.351,54	2.585,51	235,07	2.498,55	147,02	62,54	-86,95
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>891,18</i>	<i>937,72</i>	<i>55,17</i>	<i>892,09</i>	<i>0,91</i>	<i>1,65</i>	<i>-45,63</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.077,10</i>	<i>1.229,01</i>	<i>151,28</i>	<i>1.222,81</i>	<i>145,71</i>	<i>96,32</i>	<i>-6,20</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,68</i>	<i>0,68</i>	<i>0,00</i>	<i>0,68</i>	<i>0,00</i>		<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,10</i>	<i>4,10</i>	<i>0,00</i>	<i>4,10</i>	<i>0,00</i>		<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>49,58</i>	<i>50,40</i>	<i>0,00</i>	<i>49,58</i>	<i>0,00</i>		<i>-0,82</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>31,51</i>	<i>31,73</i>	<i>0,00</i>	<i>31,51</i>	<i>0,00</i>		<i>-0,22</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>159,51</i>	<i>186,64</i>	<i>26,83</i>	<i>159,51</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>-27,12</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,91</i>	<i>0,91</i>	<i>0,00</i>	<i>0,91</i>	<i>0,00</i>		<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					<i>0,00</i>		<i>0,00</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn</i>	<i>DDT</i>	<i>1,95</i>	<i>1,95</i>	<i>0,00</i>	<i>1,95</i>	<i>0,00</i>		<i>0,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020	Kế hoạch năm 2021 được duyệt		Hiện trạng sử dụng đất năm 2020			
				Diện tích	Tăng, giảm để thực hiện dự án	Diện tích (ha)	Tăng, giảm do thực hiện dự án	Tỷ lệ (%)	So sánh KQ 2021 với KH 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)*100%	(10)=(7)-(5)
	<i>hóa</i>								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,79	10,38	0,39	6,19	0,39	100,00	-4,19
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,51	5,13	1,62	3,51	0,00	0,00	-1,62
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,02	122,35	-0,02	121,02	0,00	0,00	-1,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00
-	Đất chợ	DCH	4,70	4,50	-0,20	4,70	0,00	0,00	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,15	8,65	-0,06	9,15	0,00		0,50
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,76	0,76	0,00	0,76	0,00		0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	639,43	638,92	0,40	641,99	2,56	640,77	3,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	44,94	45,74	1,09	46,16	1,22	111,50	0,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,48	14,59	-0,03	13,48	0,00	0,00	-1,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,96	0,66	-0,23	0,73	-0,23	100,00	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.269,29	1.244,87	-22,06	1.248,29	-21,00	95,19	3,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	113,96	124,64	10,68	113,96	0,00	0,00	-10,68
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,00		0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.874,75	6.951,17	-6,50	6.874,75	0,00	0,00	-76,41

Nguồn: - Kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- Kết quả điều tra tổng hợp thực hiện năm 2021.

1.2. Kết quả thực hiện theo danh mục công trình dự án.

Căn cứ vào kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Krông Bông; căn cứ danh mục công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020, Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định phê duyệt số 1014/QĐ-UBND, ngày 29/04/2021 và Quyết định phê duyệt bổ sung số 3203/QĐ-UBND, ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Bông.

Năm 2021, huyện Krông Bông đã thực hiện được 9/33 danh mục công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất, đạt 27,27%; diện tích thực hiện 152,66 ha/309,49ha, chỉ đạt 49,33% so với kế hoạch được duyệt.

Bảng 2: Kết quả thực hiện danh mục công trình dự án năm 2021

STT	Loại đất	Mã	KH 2021 được phê duyet		Ước thực hiện năm 2021		Tỷ lệ đạt (%)	
			Công trình	Diện tích (ha)	Công trình	Diện tích (ha)	Công trình	Diện tích (ha)
1	Đất giao thông	DGT	4	85,55	2	2,21	50,00	2,59
2	Đất thủy lợi	DTL	5	151,95	2	145,71	40,00	95,90
3	Đất năng lượng	DNL	4	26,83			0,00	0,00
4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	0,10			0,00	0,00
5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1	0,39	1	0,39	100,00	100,00
6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1	13,70			0,00	0,00
7	Đất cụm công nghiệp	SKN	1	16,62			0,00	0,00
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	5,39			50,00	5,78
9	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2	0,41			33,33	35,94
10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3	2,52			0,00	0,00
11	Đất chợ	DCH	1	0,52	1	0,52	100,00	100,00
10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1	2,60	1	2,60	100,00	100,00
14	Đất ở tại đô thị	ODT	4	1,29	2	1,22	66,67	16,09
12	Đất tôn giáo	TON	4	1,62			0,00	0,00
	Tổng		33	309,49	9	152,66	27,27	49,33

Bảng 3: Chi tiết các danh mục công trình dự án thực hiện năm 2021

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Mã loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Lấy vào các loại đất															Nguồn vốn thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính						
						NNP	LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	PNN	TM D	DH T	DGT	DC H	ONT	DTS	SON			CS D					
	Tổng				152,56	129,25	13,24	45,10	28,89	38,00	3,96	0,06	23,30	0,22	1,82	1,30	0,52	0,04	0,23	21,00	0,00							
1	Chuyển đổi mục đích đất ở đô thị theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân tại thị trấn Krông Kmar	HGD, CN	ODT	TT Krông Kmar	1,00	1,00		0,81	0,19														HGD, CN					
2	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Krông Kmar (Kho lương thực cũ)	UBND huyện	ODT	TT Krông Kmar	0,22								0,22	0,22									NS cấp huyện	Thửa số 78, tờ BĐ số 46				
3	Chuyển đổi mục đích đất ở nông thôn theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân các xã trong địa bàn huyện	HGD, CN	ONT	Xã Hòa Sơn	0,00	0,00																						
				Xã Hòa Tân	0,08	0,08		0,02	0,06																			
				Xã Hòa Phong	0,20	0,20		0,04	0,16																			
				Xã Cư Kty	0,03	0,03		0,01	0,02																			
				Xã Hòa Thành	0,03	0,03		0,03																				
				Xã Cư Pui	0,03	0,03		0,02	0,01																			
				Xã Dang Kang	0,05	0,05		0,05																				
				Xã Yang Reh	0,20	0,20		0,18	0,02																			
				Xã Cư Drăm	0,33	0,33		0,28	0,05																			
				Xã Ea Trul	0,64	0,64	0,12	0,42	0,10																			
				Xã Yang Mao	0,20	0,20		0,10	0,10																			
Xã Khuê Ngọc Điền	0,51	0,51	0,06	0,45																								
Xã Hòa Lê	0,20	0,20		0,15	0,05																							
4	Đường giao thông xã Hòa Thành đi xã Hòa Tân	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện	DGT	Xã Hòa Thành và xã Hòa Tân	2,20	2,17	0,11	0,15	1,91				0,03		0,00				0,03			0,00	NS tỉnh					
5	Cầu Cư Păm (Km21+050), Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông (Địa	Ban QLDA đầu tư XDCT giao thông và	DGT	Xã Hòa Tân	0,01								0,01		0,00				0,01			0,00	NS tỉnh					

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Mã loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Lấy vào các loại đất														Nguồn vốn thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính				
						NNP	LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	PNN	TM D	DH T	DGT	DC H	ONT	DTS			SON	CS D		
	bàn xã Hòa Tân)	NNPTNT tỉnh Đắk Lắk																							
6	Hồ chứa nước Krông Pách Thượng thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk	Ban QLDA đầu tư XDCT giao thông và NNPTNT tỉnh Đắk Lắk	DTL	Xã Cư Pui	143,91	121,38	12,16	41,92	25,34	38,00	3,96		22,53		1,30	1,30				0,23	21,00	-	Trái phiếu CP	Tiểu khu 1138, 1149 thuộc (Các thửa đất tại các tờ bản đồ 1,2,3,4,5,6,7,8)	
7	Hồ 19/5 xã Hòa Thành	UBND huyện (Phòng NN&PTNT)	DTL	Xã Hòa Thành	1,80	1,80	0,79	0,47	0,49				0,06	0,00	0,00							0,00	NS cấp huyện	Bao gồm 113 thửa, Tờ BĐ số 11, 17, 18	
8	Nhà máy xử lý rác thải rắn sinh hoạt tập trung cụm các xã cánh Tây xã Ea Trul	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện	DRA	Xã Ea Trul	0,39	0,39			0,39					0,00	0,00							0,00	NS cấp huyện	Thửa số 254, tờ BĐ số 23	
9	Chợ Dang Kang	Cty TNHH TMDV Quy Tín	DCH	Xã Dang Kang	0,52	0,00								0,52	0,52	0,52						0,00	Cty TNHH TMDV Quy Tín	Thửa số 279, tờ BĐ số 24	

1.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Dự kiến trong năm 2021, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng mục đích phi nông nghiệp 91,35 ha/243,07 ha, đạt 37,58% so với kế hoạch được duyệt. Diện tích chuyển đổi sử dụng cho các mục đích: đất giao thông 2,17 ha, đất thủy lợi 123,18 ha, đất ở nông thôn 2,60 ha, đất ở tại đô thị 1,00ha, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa chuyển 13,24 ha/30,62 ha, đạt 43,23% sử dụng; cho các mục đích: đất giao thông 0,11 ha (*Đường giao thông xã Hòa Thành đi xã Hòa Tân*), đất thủy lợi 12,95 ha (*Dự án Lòng hồ chứa nước Krông Pách Thượng và Hồ 19/5 xã Hòa Thành*), đất ở nông thôn 0,18 ha (*Chuyển đổi mục đích đất ở nông thôn theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân của xã Khuê Ngọc Điền và xã Ea Trul*).

- Đất trồng cây hàng năm chuyển 45,10 ha/55,61 ha, đạt 81,11%; sử dụng cho các mục đích: đất giao thông 0,15 ha, đất thủy lợi 42,39 ha, đất ở nông thôn 1,76 ha, đất ở tại đô thị 0,81 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển 28,99 ha/82,79 ha, đạt 35,01%; sử dụng cho các mục đích: đất giao thông 1,91 ha, đất thủy lợi 25,83 ha; đất ở nông thôn 0,66 ha, đất ở tại đô thị 0,19 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển 3,96 ha/9,10 ha, đạt 43,54 %; sử dụng cho mục đích đất thủy lợi (*Dự án Lòng hồ chứa nước Krông Pách Thượng*).

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển 0,06 ha/1,95 ha, đạt 3,08%; sử dụng cho mục đích đất thủy lợi (*Hồ 19/5 xã Hòa Thành*).

Bảng 4: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt (ha)	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	243,07	91,35	-151,72	37,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	30,62	13,24	-17,38	43,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>18,17</i>	<i>0,07</i>	<i>-18,10</i>	<i>0,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,61	45,10	-10,50	81,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	82,79	28,99	-53,80	35,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	38,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	25,00			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	9,10	3,96	-5,14	43,54
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,95	0,06	-1,89	3,08
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00	0,00	0,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,24	0,22	-0,02	91,68

1.4. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 9/12/2020; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 hecta đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Trên cơ sở kết quả rà soát các danh mục công trình, dự án có sử dụng đất trong năm 2021 của các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn; kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2021, như sau:

a. Kết quả thực hiện danh mục công trình theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 và Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh.

Đến 31/12/2021, huyện Krông Bông sẽ triển khai thực hiện được 05 danh mục công trình dự án tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện; với tổng diện tích thu hồi là: 148,32 ha, đạt 53,3% diện tích kế hoạch thu hồi.

Trong đó:

- Đất giao thông thực hiện được 02 danh mục công trình dự án: Diện tích thu hồi 2,21 ha (Đường giao thông xã Hòa Thành đi xã Hòa Tân; Cầu Cư Păm (Km21+050), Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông (Địa bàn xã Hòa Tân)).

- Đất thủy lợi 02 danh mục công trình dự án: Diện tích thu hồi 145,71 ha (Dự án Lòng hồ chứa nước Krông Pách Thượng và Công trình hồ 19/5 xã Hòa Thành).

- Đất bãi thải, xử lý chất thải 01 danh mục công trình dự án: Diện tích thu hồi 0,39 ha (Nhà máy xử lý rác thải rắn sinh hoạt tập trung cụm các xã cánh Tây tại xã Ea Trul).

Bảng 5: Chi tiết các danh mục công trình dự án thực hiện thu hồi năm 2021

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Người có đất bị hồi	Mã loại đất QH	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Lấy vào loại đất								Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Tiến độ thực hiện	Địa điểm (đến cấp xã)	
							LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	DGT	ONT	DTS				SON
	Tổng				148,32	148,32	12,89	41,40	44,03	23,24	0,80	1,30	0,04	0,23	24,38	56228,25		
I	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương				143,91	143,91	12,00	40,79	41,24	23,24	0,74	1,30	0,00	0,23	24,38	50000,00		
1	Lòng hồ chứa nước Krông Pách Thượng thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk	Ban QLDA đầu tư XDCT giao thông và NNPTNT tỉnh Đắk Lắk	HGD, CN và Công ty MTV LN Krông Bông	DTL	143,91	143,91	12,00	40,79	41,24	23,24	0,74	1,30		0,23	24,38	50000,00	Đã thu hồi	Xã Cư Pui
II	Dự án thực hiện từ ngân sách Tỉnh				2,21	2,21	0,11	0,15	1,91	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	3109,00		
1	Đường giao thông xã Hòa Thành đi xã Hòa Tân	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện	HGD, CN	DGT	2,20	2,20	0,11	0,15	1,91				0,03			1109,00	Đã thu hồi	Xã Hoà Thành và Hoà Tân
2	Cầu Cư Păm (Km21+050), Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông (Địa bàn xã Hòa Tân)	Ban QLDA đầu tư XDCT giao thông và NNPTNT tỉnh Đắk Lắk	HGD, CN	DGT	0,01	0,01							0,01			2000,00	Đã ban hành thông báo thu hồi đất	Xã Hoà Tân
III	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện				2,20	2,20	0,79	0,47	0,88	0,00	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	3119,25		
1	Hồ 19/5 xã Hòa Thành	Phòng NN&PTNT huyện	HGD, CN	DTL	1,80	1,80	0,79	0,47	0,49		0,06					2964,00	Đã thu hồi	Xã Hoà Thành
2	Nhà máy xử lý rác thải rắn sinh hoạt tập trung cụm các xã cánh Tây xã Ea Trul	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện	HGD, CN	DRA	0,39	0,39			0,39							155,25	Đã thu hồi	Xã Ea Trul

b. Kết quả thực hiện theo diện tích thu hồi

Bảng 6: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	Tổng		278,26	148,32	-129,94	53,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	218,80	125,75	-93,05	57,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29,83	13,06	-16,77	43,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (02 vụ trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>17,67</i>	<i>0,07</i>	<i>-17,60</i>	<i>0,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	50,08	42,54	-7,54	84,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	67,55	28,14	-39,41	41,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38,00	38,00	0,00	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	25,00	-	-25,00	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,22	3,96	-4,26	48,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,12	0,06	-0,06	50,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58,19	22,57	-35,62	38,78
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	31,06	1,30	-29,76	4,19
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>30,39</i>	<i>1,30</i>	<i>-29,09</i>	<i>4,28</i>
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,67</i>	<i>-</i>	<i>-0,67</i>	<i>-</i>
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,48	0,04	-1,44	2,50
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15	-	-0,15	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13			
2.4	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,23	0,23	0,00	100,00
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,06	21,00	-1,06	95,19
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,02	-	-3,02	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,27			

Nhìn chung, các danh mục công trình dự án phải thu hồi đất trên địa bàn huyện được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND, Nghị quyết số 30/NQ-HĐND đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và thực hiện thu hồi để triển khai thực hiện các công trình dự án. Việc triển khai thực hiện các dự án đúng theo quy định của Luật Đất đai. Việc chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất xây dựng công trình hạ tầng được kiểm soát chặt chẽ đúng theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, tăng

cường công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, tỷ lệ thực hiện các công trình dự án trong Nghị quyết số 40/NQ-HĐND, Nghị quyết số 30/NQ-HĐND đạt thấp 5/14 danh mục, đạt tỷ lệ 35,71% danh mục và 148,32/278,26 ha (53,3% diện tích).

1.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

Năm 2021, huyện Krông Bông không đăng kí kế hoạch đưa đất chưa sử dụng để sử dụng.

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021:

2.1. Những thuận lợi:

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lí, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Mặc dù kết quả đạt được còn hạn chế nhưng trong năm 2021 toàn huyện cũng đã thực hiện được 9 công trình, dự án trong kế hoạch đã phê duyệt. Trong đó có 5 dự án phải thu hồi đất được thông qua HĐND tỉnh.

2.2. Mặt tồn tại:

- Tình hình dịch bệnh CoVid19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến việc triển khai đầu tư xây dựng các công trình dự án trên địa bàn.

- Nhiều dự án dự kiến triển khai (nhất là các dự án hạ tầng), nhưng do Ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên không triển khai thực hiện. Đây cũng là nguyên nhân chính của các chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đã được duyệt.

- Một số công trình dự án diện tích thu hồi thực tế lớn hơn diện tích do chủ đầu tư đăng kí trình HĐND tỉnh thông qua nên không có cơ sở để triển khai thực hiện.

- Một số công trình, dự án Doanh nghiệp đã đăng ký thu hồi đất nhưng chậm triển khai như: Xây dựng trạm biến áp TBA 110KV và đấu nối; Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối khu vực huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk và Nhà máy điện gió Krông Ana 1 và Krông Ana 2.

- Một số danh mục công trình do các sở ban ngành đăng ký, đến nay chủ đầu tư vẫn chưa thực hiện cũng như chưa có văn bản đăng ký với huyện như: Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD2), giai đoạn 2015 - 2020; Hồ Yang Kang Thượng.

- Các dự án thu hút đầu tư bằng nguồn vốn doanh nghiệp chậm triển khai thực hiện. Cụ thể năm 2021 đăng ký 04 dự án thu hút đầu tư nhưng đến nay chưa có dự án nào triển khai.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị với chính quyền địa phương cũng như các sở ban ngành trong quá trình xây dựng thủ tục pháp lý, phương án đầu tư, giải phóng mặt bằng và tổ chức triển khai thực hiện chưa thực sự sâu sát.

- Nhiều cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, chủ sử dụng đất đăng ký chưa chính xác nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch hàng năm, dẫn đến việc đăng ký nhiều trong khi chưa xác định được nguồn vốn đầu tư.

- Thông thường các công trình, dự án đầu tư trong lĩnh vực phi nông nghiệp phải mất thời gian trong khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm (thời gian thực hiện ngắn) nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra. Vì vậy, các công trình dự án chưa thực hiện, phải chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm sau.

- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng cao; trong khi những năm qua với chính sách giảm chi tiêu công và những khó khăn của doanh nghiệp nên ảnh hưởng đến nguồn vốn ngân sách cũng như nguồn vốn xã hội hóa để thực hiện dự án.

2.3. Bài học kinh nghiệm:

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch, kế hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021, có thể thấy pháp luật đất đai hiện đã bước đầu ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư.

- Tiếp tục hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch, kế hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tài liệu kế hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch. Đảm bảo việc lập, theo dõi và thực hiện kế hoạch theo quy định.

PHẦN IV LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Các chỉ tiêu sử dụng đất đưa vào KHSDĐ năm 2022 được xác lập dựa trên các cơ sở sau đây:

- Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 946/QĐ-UBND, ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 1014/QĐ-UBND, ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Bông.

- Nghị quyết 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Danh mục công trình dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Các công trình dự án đưa vào kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện được rà soát chuyển qua thực hiện năm 2022 và công trình đề xuất mới năm 2022; và căn cứ định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Krông Bông năm 2022.

Qua đăng kí nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của các phòng, ban của huyện và UBND các xã, thị trấn, cũng như các cơ quan đơn vị trên địa bàn; kết hợp quá trình điều tra, khảo sát thực địa; các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Bông là 47 danh mục công trình dự án, với tổng diện tích 573,19 ha. Trong đó

1.1. Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2021 sang năm 2022

Các công trình, dự án chưa thực hiện năm 2021 chuyển tiếp sang năm 2022 là 22 danh mục công trình dự án, với diện tích 120,01 ha.

Bảng 7: Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2021 sang năm 2022

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Danh mục, công trình chuyển tiếp từ năm 2021 sang năm 2022			120,01	
I	Công trình, dự án đầu tư công của địa phương			111,63	
1	Đường Trường Sơn Đông đoạn đi qua huyện Krông Bông	DGT	Xã Cư Đrăm, Yang Mao	75,01	Thu hồi
2	Hồ Yang Kang Thượng	DTL	Xã Dang Kang	0,40	Thu hồi
3	Thủy lợi Sơn Phong (điều chỉnh bổ sung)	DTL	Xã Hòa Phong	0,71	Thu hồi
4	Đường giao thông từ xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông đi huyện Khánh Vĩnh tỉnh Khánh Hòa	DGT	Xã Cư Đrăm	4,05	Thu hồi
5	Trạm biến áp 110kV Krông Bông và đấu nối	DNL	Xã Ea Trul Xã Hòa Sơn	0,11 0,46	Thu hồi

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện	Ghi
			TT Krông Kmar		
				0,30	
6	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối khu vực huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	DNL	Xã Dang Kang, Hòa Lễ, Cư Drăm	0,03	Thu hồi
7	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	Xã Hòa Phong	0,02	Thu hồi
8	Xây dựng trạm kiểm lâm địa bàn liên xã tại xã Ea Trul	TSC	Xã Ea Trul	0,10	
9	Cụm công nghiệp tại xã Hòa Sơn	SKN	Xã Hòa Sơn	16,62	
10	Dự án Hồ trung tâm thị trấn Krông Kmar	MNC	TT Krông Kmar	13,70	Thu hồi
11	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Sơn	SKC	Xã Hòa Sơn	0,13	
II	Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương			6,33	
12	Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 4)	SKX	Xã Yang Reh	1,08	
13	Quy hoạch bãi tập kết VLXD thôn 2	SKX	Xã Hòa Phong	0,60	
14	Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 3)	SKX	Xã Yang Reh	0,45	
15	Điểm du lịch thác Krông Kmar	SKC	TT Krông Kmar	4,20	
III	Công trình, dự án giao đất, bán đấu giá quyền SDD			0,43	
16	Giao đất để xây dựng chợ xã Khuê Ngọc Điền	DCH	Xã Khuê Ngọc Điền	0,21	Chuyên mục đích
17	Quy hoạch mở rộng chợ (Thôn 1)	DCH	Xã Ea Trul	0,18	
18	Giao đất không qua đấu giá 03 lô đất tại thị trấn Krông Kmar	ODT	TT Krông Kmar	0,04	
IV	Công trình, dự án khác			1,62	
19	Niệm Phật đường Phước Đức	TON	Xã Ea Trul	0,69	
20	Niệm Phật đường Phước Bảo	TON	Xã Yang Reh	0,20	
21	Giáo họ Hoà Thành	TON	Xã Hoà Thành	0,23	
22	Cơ sở đạo Trung Phước Điền	TON	Xã Cư Kty	0,50	

1.2. Danh mục công trình, dự án còn chỉ tiêu trong Quy hoạch 2021-2020 cấp huyện:

Có 01 danh mục công trình dự án còn chỉ tiêu trong Quy hoạch 2021-2020 của huyện Krông Bông, diện tích 112,09 ha.

Bảng 8: Danh mục công trình, dự án còn chỉ tiêu trong Quy hoạch 2021-2020

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Danh mục công trình, dự án còn chỉ tiêu trong Quy hoạch 2021-2020 cấp huyện			112,09	
1	Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rốt, xã Cư Pui, huyện Krông Bông		Xã Cư Pui	112,09	Thu hồi
-	Đất ở	ONT	Xã Cư Pui	2,00	Thu hồi
-	Đất trồng cây hàng năm khác	NHK	Xã Cư Pui	107,39	Thu hồi

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện	Ghi
-	Đất giáo dục	DGD	Xã Cư Pui	1,00	Thu hồi
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	Xã Cư Pui	0,50	Thu hồi
-	Đất thể dục thể thao	DTT	Xã Cư Pui	0,50	Thu hồi
-	Đất giao thông	DGT	Xã Cư Pui	0,70	Thu hồi

1.3. Danh mục công trình, dự án thuộc chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đang lập, thẩm định và phê duyệt:

Các công trình, dự án thuộc chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đang lập, thẩm định và phê duyệt là 24 danh mục công trình dự án, với diện tích 453,17 ha.

Bảng 9: Danh mục công trình, dự án thuộc chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đang lập, thẩm định và phê duyệt

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Danh mục công trình, dự án thuộc chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đang lập, thẩm định và phê duyệt			453,17	
I	Công trình, dự án đầu tư công của địa phương			49,94	
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km 15+500-Km31+00	DGT	Xã Hòa Lễ, Hòa Phong, Khuê Ngọc Điền, TT Krông Kmar	21,20	Thu hồi
2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km 0+00-Km20+300	DGT	Xã Dang Kang, Cư Kty	12,24	Thu hồi
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	DGT	Xã Hoà Thành	6,15	Thu hồi
4	Đường giao thông liên xã Hòa Sơn đi xã Ea Trul	DGT	Xã Hoà Sơn, Ea Trul	2,18	Thu hồi
5	Đường giao thông liên xã Hòa Tân đi xã Ea Trul	DGT	Xã Hoà Tân, Ea Trul	2,08	Thu hồi
6	Đường vào khu dân cư, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiêu, Buôn Hằng Năm)	DGT	Xã Yang Mao	2,18	Thu hồi
7	Dự án đường giao thông đối ngoại và đường trục chính Cụm công nghiệp tại xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	DGT	Xã Hoà Sơn	0,72	Thu hồi
8	Trường mẫu giáo Cư Đrăm (Điểm trường buôn Tâng Rang B)	DGD	Xã Cư Đrăm	0,07	Thu hồi
9	Trường tiểu học Nhân Giang	DGD	Xã Yang Mao	0,16	Thu hồi
10	Trường mẫu giáo Yang Mao	DGD	Xã Yang Mao	0,05	Thu hồi
11	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại 4 thôn Ea Uôl, Ea Lang, Cư Rang và Cư Tê, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	SKC	Xã Cư Pui	0,20	Thu hồi
12	Cấp nước sinh hoạt xã Ea Trul, huyện Krông Bông	SKC	Xã Ea Trul	0,20	Thu hồi
13	Đường dân sinh tránh ngập thôn Ea Rốt (gồm cả cầu BTCT L=3x33m) thuộc Hợp phần bồi thường giải	DGT	Xã Cư Pui	2,50	Thu hồi

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện	Ghi
	phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk				
II	Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương			44,29	
14	Khu du lịch sinh thái Núi Đá Voi tại xã Yang Reh	SKC	Xã Yang Reh	15,60	Thu hồi
15	Nhà máy sản (Công ty TNHH Yên Bình Đắk Lắk)	SKC	Xã Cư Pui	14,17	
16	Mỏ đá xây dựng thôn 1 xã Ea Trul	SKX	Xã Ea Trul	8,15	
17	Mỏ đá granit ốp lát xã Hoà Phong	SKX	Xã Hoà Phong	13,27	
III	Chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân			239,48	
18	Chuyển đổi mục đích đất ở đô thị theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân tại thị trấn Krông Kmar	ODT	TT Krông Kmar	1,20	
19	Chuyển đổi mục đích đất ở nông thôn theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân các xã trong địa bàn huyện	ONT	Xã Hòa Sơn	0,10	
			Xã Hòa Tân	0,08	
			Xã Hòa Phong	0,20	
			Xã Cư Kty	0,25	
			Xã Hòa Thành	0,06	
			Xã Cư Pui	0,48	
			Xã Dang Kang	0,05	
			Xã Yang Reh	0,53	
			Xã Cư Drăm	0,33	
			Xã Ea Trul	0,48	
			Xã Yang Mao	0,20	
			Xã Khuê Ngọc Điền	0,54	
Xã Hòa Lễ	1,61				
20	Trang trại chăn nuôi Cường Thịnh	NKH	Xã Hòa Phong	52,87	
21	Trang trại chăn nuôi Thành Phát	NKH	Xã Hòa Phong	80,70	
22	Trang trại chăn nuôi Toàn Thắng	NKH	Xã Hòa Phong	45,40	
23	Trang trại chăn nuôi An Khang	NKH	Xã Hòa Phong	54,40	
III	Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDD			0,47	
24	Đấu giá 05 lô đất công (NSHCD Tổ dân phố 7, đất dự án giảm nghèo, nhà hàng Mai Hồng, Nhà quản trang và đất giáp ranh đất ông Đoàn Văn Loát và Y Khiêm TDP 1)	ODT	TT Krông Kmar	0,47	

2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2022 như sau:

Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cho từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư Kty	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		125.695,23	557,81	2.798,43	3.367,63	2.775,61	1.649,19	14.055,62	9.891,49	2.974,40	2.492,99	6.154,29	17.352,32	5.388,25	16.067,67	40.169,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	113.841,73	394,34	2.585,50	2.774,81	2.624,37	1.358,93	13.494,92	9.449,24	1.782,45	1.693,62	5.621,52	14.731,52	4.505,17	13.618,14	39.207,21
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.787,89	35,99	522,88	579,25	569,81	340,18	419,53	467,01	406,19	570,35	425,45	266,67	702,35	236,55	245,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.309,09	34,17	55,68	386,13	119,48	186,56	217,38	465,90	292,95	399,96	375,31	106,43	478,87	69,04	121,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.686,68	83,17	380,35	860,60	424,29	497,20	6.383,60	861,08	690,12	500,99	617,57	4.177,56	690,92	3.835,33	2.683,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.979,89	245,03	1.427,42	925,65	1.481,95	495,19	1.191,44	755,66	622,25	277,37	592,87	1.178,18	1.001,62	1.162,45	622,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.217,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.028,08	0,31	828,59	11.361,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.132,76	-	-	-	-	-	3.734,00	6.245,41	-	-	3.631,03	588,56	979,36	789,55	14.164,85
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.640,90	24,12	248,76	385,93	136,72	25,54	1.527,38	1.103,83	57,05	338,43	350,15	6.479,35	1.092,99	6.757,34	10.113,31
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	24.257,19	20,53	0,33				549,58	1.021,42	28,85	332,65	137,93	5.345,54	1.070,89	6.038,06	9.711,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	151,76	5,46	2,72	21,77	10,07	0,81	5,59	16,24	6,84	6,47	4,45	13,13	34,46	8,33	15,43
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	244,27	0,58	3,38	1,62	1,53	-	233,37	-	-	-	-	-	3,79	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.987,19	163,47	198,01	318,53	151,24	257,93	500,57	350,74	332,60	278,98	426,60	820,16	368,01	392,50	427,87
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169,14	3,44	-	-	-	-	-	-	-	41,30	-	-	124,40	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24	1,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,62	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,92	1,04	0,05	0,13	-	-	0,59	0,12	0,49	0,04	0,26	0,85	-	0,34	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,39	5,43	15,31	-	0,04	1,54	14,99	1,52	15,60	0,20	2,02	26,97	2,78	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư Kty	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	36,39	-	2,72	-	-	-	15,19	-	7,86	9,59	0,41	-	-	0,61	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.585,89	67,75	125,78	195,11	90,23	146,08	183,15	165,12	212,72	134,97	246,21	608,36	131,84	137,98	140,59
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	974,40	49,13	65,99	62,11	51,30	29,77	90,25	59,28	80,69	56,89	66,80	109,16	71,41	101,49	80,13
-	Đất thủy lợi	DTL	1.223,25	3,38	41,94	124,23	30,27	107,04	80,86	82,78	115,98	59,44	40,85	472,01	35,88	21,99	6,59
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,68	0,16	0,18	0,03	-	-	0,06	0,06	-	-	0,04	0,12	-	-	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,10	1,60	0,11	0,30	0,24	0,12	0,13	0,25	0,19	0,06	0,10	0,22	0,11	0,49	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,87	6,37	2,68	2,32	2,37	1,31	2,99	2,04	2,23	2,90	2,91	9,60	3,40	6,90	2,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	32,01	1,56	1,53	2,03	1,39	3,27	2,98	1,65	2,29	3,42	3,57	3,14	2,90	1,14	1,12
-	Đất công trình năng lượng	DNL	160,43	0,98	0,01	-	-	-	0,02	0,01	-	0,15	113,85	-	0,59	0,01	44,81
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,91	0,47	0,06	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03	-	-	0,04	0,04	-	0,11	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,95	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,19	-	1,61	-	-	0,20	0,30	0,36	0,16	2,30	-	0,40	0,23	0,43	0,20
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,13	-	0,39	1,11	0,33	-	-	0,84	0,61	0,71	0,80	-	0,34	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	120,89	3,19	10,59	2,51	3,93	4,29	5,35	17,59	10,56	8,56	16,78	11,72	16,16	5,03	4,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,09	0,91	0,69	0,41	0,38	0,05	0,19	0,24	-	0,54	0,48	-	0,81	0,38	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,57	0,32	0,56	0,31	0,69	0,45	0,61	1,16	0,54	0,31	0,22	1,22	1,14	0,97	1,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,76	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	644,19	-	46,37	45,80	34,18	23,45	67,23	64,29	37,06	52,61	57,83	73,60	60,49	45,09	36,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	47,48	47,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,20	3,88	0,30	0,35	0,31	0,35	0,38	0,34	4,59	0,37	0,16	0,70	0,43	0,71	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,73	0,38	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	0,43	0,07	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư Kty	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.247,09	21,14	6,92	54,78	11,40	78,61	218,37	78,42	53,52	39,59	105,73	108,65	16,07	204,16	249,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	124,57	10,61	-	22,04	14,38	7,45	-	39,77	0,20	-	13,76	-	13,81	2,56	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.866,31	-	14,92	274,29	-	32,34	60,14	91,52	859,35	520,39	106,17	1.800,64	515,07	2.057,03	534,44

Bảng 11: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2022

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2022		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		125.695,23	100,00	125.695,23	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	113.995,09	90,69	113.841,73	90,57	-153,36
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.803,73	5,09	5.787,89	5,08	-15,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.324,78</i>	<i>2,92</i>	<i>3.309,09</i>	<i>2,91</i>	<i>-15,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.656,03	19,87	22.686,68	19,93	30,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.213,70	10,71	11.979,89	10,52	-233,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.217,91	12,47	14.217,60	12,49	-0,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.157,76	26,46	30.132,76	26,47	-25,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.781,82	25,25	28.640,90	25,16	-140,92
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24.257,19</i>	<i>21,28</i>	<i>24.257,19</i>	<i>21,31</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	153,25	0,13	151,76	0,13	-1,49
1.8	Đất làm muối	LMU				0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,90	0,01	244,27	0,21	233,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.825,39	3,84	4.987,19	3,97	161,80
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169,14	3,51	169,14	3,39	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24	0,03	1,24	0,02	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	-	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	-	16,62	0,33	16,62
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,92	0,08	3,92	0,08	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,17	1,35	86,39	1,73	21,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	-	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,84	0,27	36,39	0,73	23,55
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.498,55	51,78	2.585,89	51,85	87,33
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>892,09</i>	<i>18,49</i>	<i>974,40</i>	<i>19,54</i>	<i>82,31</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.222,81</i>	<i>25,34</i>	<i>1.223,25</i>	<i>24,53</i>	<i>0,44</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,68</i>	<i>0,01</i>	<i>0,68</i>	<i>0,01</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,10</i>	<i>0,08</i>	<i>4,10</i>	<i>0,08</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>49,58</i>	<i>1,03</i>	<i>50,87</i>	<i>1,02</i>	<i>1,29</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>31,51</i>	<i>0,65</i>	<i>32,01</i>	<i>0,64</i>	<i>0,50</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2022		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	159,51	3,31	160,43	3,22	0,92
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,91	0,02	0,91	0,02	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0,00		0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,95	0,04	1,95	0,04	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,19	0,13	6,19	0,12	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,51	0,07	5,13	0,10	1,62
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,02	2,51	120,89	2,42	-0,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		0,00		0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,00		0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	4,70	0,10	5,09	0,10	0,39
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,15	0,19	9,57	0,19	0,42
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,76	0,02	0,76	0,02	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	641,99	13,30	644,19	12,92	2,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	46,16	0,96	47,48	0,95	1,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,48	0,28	13,20	0,26	-0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,73	0,02	0,73	0,01	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.248,29	25,87	1.247,09	25,01	-1,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	113,96	2,36	124,57	2,50	10,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.874,75	5,47	6.866,31	5,46	-8,44

Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022:

* Diện tích đất tự nhiên toàn huyện: Năm 2022, tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện có 125.695,23 ha, không thay đổi so với năm 2021.

2.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2021 có 113.995,09 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 113.841,73 ha, giảm -153,36 ha so với năm 2021, do chuyển sang đất phi nông nghiệp (chi tiết xem biểu số B04.CH và biểu B07.CH). Cụ thể các loại đất như sau:

* Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2021 có 5.803,73 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 5.787,89 ha, giảm -15,84 ha so với năm 2021; chuyển sang các loại đất sau: đất thương mại dịch vụ 0,00 ha (Giao đất để

xây dựng chợ xã Khuê Ngọc Điền); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,19 ha (Điểm du lịch thác Krông Kmar); đất thủy lợi 0,20 ha (Hồ Yang Kang Thượng); đất giao thông 7,49 ha (Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12; Đường giao thông từ xã Cư Drăm, huyện Krông Bông đi huyện Khánh Vĩnh tỉnh Khánh Hòa; Đường giao thông liên xã Hòa Sơn đi xã Ea Trul; Dự án đường giao thông đối ngoại và đường trục chính Cụm công nghiệp tại xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông); đất năng lượng: 0,08 ha (Trạm biến áp 110kV Krông Bông và đầu nối), đất ở nông thôn 0,32 ha; đất tôn giáo 0,11 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 7,17 ha (Dự án Hồ trung tâm thị trấn Krông Kmar).

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

- Diện tích năm 2021 có 22.656,03 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 22.686,68 ha, thực tăng 30,65 ha so với năm 2021, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 22.579,29 ha, giảm 76,74 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất nông nghiệp khác 17,87 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 28,51 ha, đất giao thông 20,75 ha; đất thủy lợi 0,62 ha; đất năng lượng 0,04 ha; đất giáo dục 0,12 ha; đất tôn giáo 0,31 ha; đất chợ 0,04ha; đất ở nông thôn 2,75 ha; đất ở đô thị 0,66 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,65 ha và đất mặt nước chuyên dùng 2,84 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 107,39 ha, chuyển từ đất rừng sản xuất thuộc Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông.

*** Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích năm 2021 có 12.213,70 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 11.979,89 ha, giảm -233,81 ha so với năm 2021; do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 192,40 ha; đất cụm công nghiệp 11,45 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,20 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 8,15 ha; đất giao thông 16,80 ha; đất thủy lợi 0,29 ha; đất năng lượng 0,70 ha; đất tôn giáo 0,48 ha; đất ở nông thôn 1,80 ha; đất ở đô thị 0,42 ha và đất mặt nước chuyên dùng 0,12 ha.

*** Đất rừng phòng hộ**

- Diện tích năm 2021 có 14.217,91 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 14.217,60 ha, giảm -0,31 so với năm 2021, do chuyển sang đất giao thông để thực hiện dự án: Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiêu, Buôn Hàng Năm) xã Yang Mao.

*** Đất rừng đặc dụng**

- Diện tích năm 2021 có 30.157,76 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 30.132,76 ha, giảm -25,00 so với năm 2021, do chuyển sang đất giao thông để thực hiện dự án: *Đường Trường Sơn Đông đoạn đi qua huyện Krông Bông*.

*** Đất rừng sản xuất**

- Diện tích năm 2021 có 28.781,82 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 28.640,90 ha, giảm -140,92 ha so với năm 2021 do chuyển sang các loại đất thuộc Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông (đất trồng cây hàng năm khác 107,39 ha, đất giao thông 0,7 ha, đất giáo dục 1,00 ha, đất ở nông thôn 2 ha, đất thể dục thể thao 0,5 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,50 ha), đất nông nghiệp khác 23,10 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,30 ha (*Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Sơn và Điểm du lịch thác Krông Kmar*), đất năng lượng 0,09 ha, đất giao thông 4,3 ha (*Đường Trường Sơn Đông và Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km 15+500-Km31+00*).

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

- Diện tích năm 2021 có 153,25 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 151,76 ha, giảm -1,49 ha so với năm 2021 do chuyển sang các loại đất: đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,30 ha, đất hạ tầng 0,15 ha (đất giao thông); đất ở đô thị 0,04 ha.

2.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2021 có 4.825,39 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 4.987,19 ha, tăng 161,80 ha so với năm 2021; trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4.825,39 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 161,80ha; chuyển từ đất nông nghiệp sang 153,36 ha và đất chưa sử dụng 8,44 ha.

Trong đó:

*** Đất quốc phòng**

- Diện tích năm 2021 có 169,14 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 169,14 ha, không thay đổi so với năm 2021.

*** Đất an ninh**

- Diện tích năm 2021 có 1,24 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 1,24 ha, không thay đổi so với năm 2021.

*** Đất cụm công nghiệp**

- Diện tích năm 2021 là 0 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 16,62 ha, tăng 16,62 ha so với năm 2021; được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 11,45 ha, đất chưa sử dụng 5,17 ha; để thực hiện dự án *Cụm công nghiệp tại xã Hoà Sơn*.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

- Diện tích năm 2021 có 3,92 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 3,92 ha, không thay đổi so với năm 2021.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Diện tích năm 2021 có 65,17 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 86,39 ha, tăng 21,22 ha so với năm 2021; trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 51,89ha, giảm 13,28 ha, do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 13,27 ha (*Mỏ đá granit ốp lát xã Hoà Phong của Công ty Quốc Duy*) và đất có mặt nước chuyên dùng 0,002 ha (*Dự án Hồ trung tâm thị trấn Krông Kmar*).

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 34,50 ha, chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 0,19 ha, đất trồng cây hàng năm 28,51 ha, đất trồng cây lâu năm 1,20 ha, đất rừng sản xuất 1,30 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,30 ha và đất chưa sử dụng 2,00 ha; để thực hiện đầu tư các dự án: *Điểm du lịch thác Krông Kmar, Khu du lịch sinh thái Núi đá voi tại xã Yang Reh; Nhà máy sản (Công ty TNHH Yên Bình Đắk Lắk); Cấp nước sinh hoạt tập trung tại 4 thôn Ea Uôl, Ea Lang, Cư Rang và Cư Tê, xã Cư Pui; Cấp nước sinh hoạt xã Ea Trul và Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hoà Sơn*.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

- Diện tích năm 2021 có 12,84 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 36,39 ha, tăng 23,55 ha so với năm 2021; trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 12,84 ha.

+ Diện tích đất từ mục đích khác chuyển sang: 23,55 ha, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,13 ha, đất trồng cây lâu năm 8,15 ha và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 13,27 ha, để thực hiện dự án: *Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (thôn 3, thôn 4), Bãi tập kết vật liệu xây dựng thôn 2 xã Hoà Phong, Mỏ đá xây dựng thôn 1 xã Ea Trul, Mỏ đá granit ốp lát xã Hoà Phong*.

*** Đất phát triển hạ tầng**

- Diện tích năm 2021 có 2.498,55 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 2.585,89 ha, tăng 87,33 ha so với năm 2021.

Cụ thể các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

- Đất giao thông

+ Diện tích năm 2021 có 892,09 ha.

+ Diện tích kế hoạch năm 2022 có 974,40 ha, tăng 82,31 ha so với năm 2021.

. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 891,84 ha, giảm 0,25 ha do chuyển sang đất mặt nước chuyên dùng 0,25 ha (*Dự án Hồ trung tâm thị trấn Krông Kmar*).

. Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất giao thông: 82,56 ha, chuyển từ đất trồng lúa 7,49 ha, đất trồng cây hàng năm khác 20,75 ha, đất trồng cây lâu năm 16,80 ha, đất rừng phòng hộ 0,31 ha, đất rừng đặc dụng 25,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha, đất thủy lợi 0,56 ha, đất ở tại nông thôn 3,65 ha, đất ở tại đô thị 0,01 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,10 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,20 ha và đất chưa sử dụng 1,27 ha; để thực hiện các công trình dự án: *Đường Trường Sơn Đông đoạn đi qua huyện Krông Bông; Đường giao thông từ xã Cư Dã huyện Krông Bông đi huyện Khánh Vĩnh tỉnh Khánh Hòa; Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km 15+500-Km31+00; Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km 0+00-Km20+300; Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin; Đường giao thông liên xã Hòa Sơn đi xã Ea Trul; Đường giao thông liên xã Hòa Tân đi xã Ea Trul; Đường vào khu dân cư, tái định cư (buôn Ea Chô, buôn Kiêu, buôn Hằng Năm); Đường dân sinh tránh ngập thôn Ea Rót (gồm cả cầu BTCT L=3x33m); Dự án đường giao thông đối ngoại và đường trục chính Cụm công nghiệp tại xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông và Đường giao thông Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông.*

- Đất thủy lợi

+ Diện tích năm 2021 có 1.222,81 ha.

+ Diện tích kế hoạch năm 2022 có 1.223,25 ha, tăng 0,44 ha so với năm 2021, trong đó:

. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.222,14ha, giảm 0,67 ha do chuyển sang đất mặt nước chuyên dùng 0,11 ha (*Dự án Hồ trung tâm thị trấn Krông Kmar*) và đất giao thông 0,56 ha (*Đường Trường Sơn Đông đoạn đi qua huyện Krông Bông*).

. Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất thủy lợi: 1,11 ha, chuyển từ đất trồng lúa 0,20 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,62 ha, đất trồng cây lâu năm 0,29 ha, đất rừng sản xuất 0,00 ha; để thực hiện các dự án: *Hồ Yang Kang Thượng và Thủy lợi Sơn Phong (điều chỉnh bổ sung)*.

- Đất cơ sở văn hoá

+ Diện tích năm 2021 có 0,68 ha.

+ Diện tích kế hoạch năm 2022 có 0,68 ha, không thay đổi so với năm 2021.

- Đất cơ sở y tế

+ Diện tích năm 2021 có 4,10 ha.

+ Diện tích kế hoạch năm 2022 có 4,10 ha, không thay đổi so với năm 2021.

- *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*

+ Diện tích năm 2021 có 49,58 ha.

+ Diện tích kế hoạch năm 2022 có 50,87 ha, tăng 1,29 ha so với năm 2021, trong đó:

. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 49,58ha.

. Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 1,29 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha, đất rừng sản xuất 1,00 ha và đất ở tại nông thôn 0,16 ha; để thực hiện các công trình dự án: *Trường mẫu giáo Cư Drăm (Điểm trường buôn Tân Rang B), Trường tiểu học Nhân Giang, Trường mẫu giáo Yang Mao và Điểm trường mẫu giáo, tiểu học thuộc Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông.*

- *Đất cơ sở thể dục - thể thao*

+ Diện tích năm 2021 có 31,51 ha.

+ Diện tích kế hoạch năm 2022 có 32,01 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2021, trong đó:

. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 31,51ha.

. Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 0,50 ha, chuyển từ đất rừng sản xuất; để bố trí *Sân thể thao thôn Ea Rót thuộc Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông.*

- *Đất công trình năng lượng*

+ Diện tích năm 2021 có 159,51 ha.

+ Diện tích kế hoạch năm 2022 có 160,43 ha, tăng 0,92 ha so với năm 2021.

. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 159,51ha.

. Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang công trình năng lượng: 0,92ha, chuyển từ đất trồng lúa 0,08 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha, đất trồng cây lâu năm 0,70 ha, đất ở đô thị 0,005 ha và đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,01 ha; để thực hiện các công trình dự án: *Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD2), giai đoạn 2015 – 2020; Trạm biến áp 110kV Krông Bông và đầu nối; Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối khu vực huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.*

- *Đất bưu chính viễn thông*

+ Diện tích năm 2021 có 0,91 ha.

+ Diện tích kế hoạch năm 2022 có 0,91 ha, không thay đổi so với năm 2021.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

+ Diện tích năm 2021 có 1,95 ha.

+ Diện tích kế hoạch năm 2022 có 1,95 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

+ Diện tích năm 2021 có 6,19 ha.

+ Diện tích kế hoạch năm 2022 có 6,19 ha, không thay đổi so với năm 2021.

- *Đất tôn giáo*

+ Diện tích năm 2021 có 3,51 ha.

+ Diện tích kế hoạch năm 2022 có 5,13 ha, tăng 1,62 ha so với năm 2021;
trong đó:

. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3,51 ha.

. Diện tích đất từ mục đích khác chuyển sang: 1,62 ha, do chuyển từ đất trồng lúa 0,11 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,31 ha đất trồng cây lâu năm 0,48ha và đất ở nông thôn 0,72 ha; để bố trí đất cho các tổ chức tôn giáo: *Niệm Phật đường Phước Đức, Niệm Phật đường Phước Bảo, Giáo họ Hoà Thành và Cơ sở đạo Trung Phước Điền.*

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

+ Diện tích năm 2021 có 121,02 ha.

+ Diện tích kế hoạch năm 2022 có 120,89 ha, giảm -0,13 ha so với năm 2021; do chuyển sang đất giao thông 0,10 ha (*Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12*) và đất năng lượng 0,01 ha (*Trạm biến áp 110kV Krông Bông và đầu nối*).

- *Đất chợ*

+ Diện tích năm 2021 có 4,70 ha.

+ Diện tích kế hoạch năm 2021 có 5,09 ha, tăng 0,39 ha so với năm 2021,
trong đó:

. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,70 ha.

. Diện tích đất từ mục đích khác chuyển sang: 0,39 ha, do chuyển từ đất trồng lúa 0,17 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha và đất ở nông thôn 0,18 ha; để bố trí đất cho các dự án: *Giao đất để xây dựng chợ xã Khuê Ngọc Điền và Quy hoạch mở rộng chợ (Thôn 1) xã Ea Trul.*

* ***Đất sinh hoạt cộng đồng***

- Diện tích năm 2021 có 9,15 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 9,57 ha, tăng 0,42 ha so với năm 2021,
trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 9,07 ha, giảm 0,08 ha do chuyển sang đất giao thông 0,06 ha (*Đường Trường Sơn Đông*), đất ở đô thị 0,02 ha (*Đấu giá NSHCD Tổ dân phố 7*).

+ Diện tích đất từ mục đích khác chuyển sang: 0,50 ha, do chuyển từ đất trồng rừng sản xuất, để thực hiện dự án *Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ea Rót thuộc Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui*.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

- Diện tích năm 2021 có 0,76 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 0,76 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

*** Đất ở tại nông thôn**

- Diện tích năm 2021 có 641,99 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 644,19 ha, thực tăng 2,20 ha so với năm 2021.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 637,28 ha, giảm 4,71 ha do chuyển sang đất giao thông 3,65 ha, đất giáo dục 0,16 ha, đất tôn giáo 0,72 ha và đất chợ 0,18 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại nông thôn: 6,91ha, do chuyển từ đất trồng lúa 0,32 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,75 ha, đất trồng cây lâu năm 1,80 ha và đất rừng sản xuất 2,04 ha (*Dự án ổn định dân DCTD thôn Ea Rót*).

*** Đất ở tại đô thị**

- Diện tích năm 2021 có 46,16 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 47,48 ha, thực tăng 1,31 ha so với năm 2021; trong đó:

+ Diện tích đất ở đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 46,02 ha; giảm 0,143 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,01 ha, đất năng lượng 0,005 ha và đất mặt nước chuyên dùng 0,13 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại đô thị: 1,46 ha; chuyển từ đất trồng lúa 0,12 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,66 ha, đất trồng cây lâu năm 0,42 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha, đất thương mại dịch vụ 0,00 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; để thực hiện các dự án: *Chuyển mục đích sang đất ở đô thị trong các khu dân cư; Giao đất không qua đấu giá 03 lô đất tại thị trấn Krông Kmar; Đấu giá 05 lô đất công (NSHCD Tổ dân phố 7, đất dự án giảm nghèo, nhà hàng Mai Hồng, đất nhà quản trang và khu đất giáp ranh đất ông Đoàn Văn Loát và Y Khiêm (TDP 1)*.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích năm 2021 có 13,48 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 13,20 ha, thực giảm -0,28 ha so với năm 2021; trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 13,10 ha, giảm 0,38 ha, do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 0,20 ha (*Đường Trường Sơn Đông và cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12*), đất ở đô thị 0,18 ha (*Đấu giá đất dự án giảm nghèo*).

+ Diện tích đất từ mục đích khác chuyển sang: 0,10 ha, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác, để thực hiện dự án: *Xây dựng trạm kiểm lâm địa bàn liên xã tại xã Ea Trul*.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Diện tích năm 2021 có 0,73 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 0,73 ha, không thay đổi so với năm 2021.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Diện tích năm 2021 có 1.248,29 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 1.247,09 ha, giảm 1,20 ha so với hiện trạng 2021 do chuyển sang các mục đích đất giao thông (*Đường Trường Sơn Đông và Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12*).

*** Đất mặt nước chuyên dùng**

- Diện tích năm 2021 có 113,96 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 124,57 ha, tăng 10,61 ha so với năm 2021.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 113,96 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 10,61 ha, được chuyển từ các mục đích: đất trồng lúa 7,17 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,84 ha, đất trồng cây lâu năm 0,12 ha, đất hạ tầng 0,36 ha và đất ở 0,13 ha; để thực hiện *Dự án Hồ trung tâm thị trấn Krông Kmar*.

2.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2021 có 6.874,75 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 6.866,31 ha, giảm -8,44 ha so với năm 2021; để đưa vào sử dụng mục đích đất cụm công nghiệp 5,17 ha (*Cụm công nghiệp Hoà Sơn*), đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 2,00 ha (*Khu du lịch sinh thái Núi Đá Voi tại xã Yang Reh*); đất giao thông 1,27 ha (*Đường Trường Sơn Đông*).

2.4. Đất đô thị

- Diện tích năm 2021 có 2.480,05 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 2.480,05 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kế hoạch năm 2022 tổng số 153,36 ha, để sử dụng cho các mục đích: đất cụm công nghiệp 11,45 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 32,50 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 10,28 ha; đất giao thông 75,51 ha, đất thủy lợi 1,11 ha, đất năng lượng 0,90 ha, đất giáo dục 1,12 ha; đất thể dục thể thao 0,50ha; đất tôn giáo 0,90 ha; đất chợ 0,21 ha; đất ở nông thôn 6,91 ha; đất ở tại đô thị 1,24 ha; đất trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,50 ha và đất mặt nước chuyên dùng 10,13 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 15,84 ha để sử dụng cho các mục đích: đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,19 ha (*Điểm du lịch thác Krông Kmar*), đất giao thông 7,49 ha (*Đường Trường Sơn Đông; Đường giao thông từ xã Cư Drăm, huyện Krông Bông đi huyện Khánh Vĩnh tỉnh Khánh Hòa; Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12; Đường giao thông liên xã Hòa Sơn đi xã Ea Trul; Dự án đường giao thông đối ngoại và đường trục chính Cụm công nghiệp tại xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông*), đất thủy lợi 0,20 ha (*Hồ Yang Kang Thượng*), đất năng lượng 0,08 ha (*Trạm biến áp 110kV Krông Bông và đầu nối*), đất chợ 0,17 ha (*Giao đất để xây dựng chợ xã Khuê Ngọc Điền*), đất ở nông thôn 0,32 ha (*chuyển mục đích theo nhu cầu cá nhân, hộ gia đình tại xã Yang Reh và Khuê Ngọc Điền*), đất ở đô thị 0,12 ha (*chuyển mục đích theo nhu cầu cá nhân, hộ gia đình tại thị trấn Krông Kmar*), đất tôn giáo 0,11 ha (*Niệm Phật đường Phước Đức*) và đất mặt nước chuyên dùng 7,17 ha (*Dự án Hồ trung tâm thị trấn Krông Kmar*).

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 58,87 ha để sử dụng cho các mục đích: đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 28,51 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,13 ha, đất giao thông 20,75 ha, đất thủy lợi 0,62 ha, đất năng lượng 0,04 ha, đất giáo dục 0,12 ha, đất tôn giáo 0,31 ha, đất chợ 0,04 ha, đất ở nông thôn 2,75 ha, đất ở đô thị 0,66 ha, đất trụ sở cơ quan 0,10 ha và đất mặt nước chuyên dùng 2,84 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 41,41 ha để sử dụng cho các mục đích: đất cụm công nghiệp 11,45 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,20 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 8,15 ha; đất giao thông 16,80 ha, đất thủy lợi 0,29 ha, đất năng lượng 0,70 ha; đất tôn giáo 0,48 ha; đất ở nông thôn 1,80 ha; đất ở tại đô thị 0,42 ha và đất mặt nước chuyên dùng 0,12 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,31 ha để sử dụng cho mục đích đất giao thông (*Đường vào khu dân dân, tái định cư buôn Ea Chơr, Buôn Kiêu, Buôn Hằng Năm xã Yang Mao*).

+ Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp 25,00 ha để sử dụng cho mục đích đất giao thông (*Đường Trường Sơn Đông*).

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 10,43 ha để sử dụng cho mục đích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,30 ha (*Điểm du lịch thác Krông Kmar và Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Sơn*); đất giao thông 5,00 ha (*Đường Trường Sơn Đông, Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, Đường giao thông Dự án ổn định dân DCTD Ea Rót*); đất giáo dục 1,00 ha (*Điểm trường mầm non, tiểu học Ea Rót*), đất thể dục thể thao 0,50 ha (*Sân thể thao thôn Ea Rót*), đất sinh hoạt cộng đồng 0,50 ha (*Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ea Rót*) thuộc Dự án ổn định dân DCTD Ea Rót.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 1,49 ha để sử dụng cho mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,30 ha (*Điểm du lịch thác Krông Kmar*) và đất giao thông 0,15 ha (*Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12*) và đất ở đô thị 0,04 ha (*Chuyển mục đích sang đất ở đô thị tại thị trấn Krông Kmar*).

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 340,76 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác: 192,40 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác: 17,87 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng 130,49 ha (*Đất sản xuất của Dự án ổn định dân DCTD Ea Rót*).

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,22 ha (*Đấu giá đất NSHCD tổ dân phố 7, đất dự án giảm nghèo và đất nhà quản trang*).

Bảng 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	153,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	58,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	25,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,49
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		340,76
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	192,40
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	17,87
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	130,49
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,22

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn xem Biểu số B04.CH.

4. Diện tích đất cần thu hồi

Năm 2022 tổng diện tích đất phải thu hồi là 256,82 ha; gồm 21 công trình dự án, trong đó có 08 công trình, dự án, chuyển tiếp từ năm 2021 qua và 14 công trình dự án mới năm 2022. Cụ thể diện tích thu hồi các loại đất như sau:

- *Đất nông nghiệp diện tích thu hồi là 199,56 ha. Trong đó:*

- + Thu hồi đất trồng lúa 14,94 ha.
- + Thu hồi đất trồng cây hàng năm là 24,78 ha.
- + Thu hồi đất trồng cây lâu năm là 17,90 ha.
- + Thu hồi đất rừng phòng hộ là 0,31 ha.
- + Thu hồi đất rừng đặc dụng là 25,00 ha.
- + Thu hồi đất rừng sản xuất là 116,48 ha.
- + Thu hồi đất nuôi trồng thủy sản là 0,15 ha.

- *Đất phi nông nghiệp diện tích thu hồi là 55,99 ha. Trong đó:*

- + Thu hồi đất đất giao thông là 46,71 ha.
- + Thu hồi đất thủy lợi là 0,67 ha.
- + Thu hồi đất ở nông thôn là 3,81 ha.
- + Thu hồi đất ở đô thị là 0,14 ha.
- + Thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,20 ha.
- + Thu hồi đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,11 ha.
- + Thu hồi đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha.
- + Thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1,20 ha.
- + Thu hồi đất đất có mặt nước chuyên dùng là 3,09 ha.

- *Đất chưa sử dụng: 1,27 ha.*

Bảng 13: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích phải thu hồi		256,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	199,56
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	25,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	116,48
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	55,99
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	47,48
	<i>Trong đó:</i>		0,00
-	Đất giao thông	DGT	46,71
-	Đất thủy lợi	DTL	0,67
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
2	Đất chưa sử dụng	DCS	1,27

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn xem biểu B05.CH.

5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm kế hoạch 2022 sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 8,44 ha, trong đó đất cụm công nghiệp Hoà Sơn 5,17 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2 ha (Khu du lịch sinh thái Núi Đá Voi tại xã Yang Reh) và đất giao thông 1,27 ha (Đường Trường Sơn Đông).

Bảng 14: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,44
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-

Số	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,17
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,27
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1,27

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn xem biểu B06.CH.

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022:

Tổng số công trình dự án đăng ký thực hiện trong năm 2022 có 43 công trình dự án, trong đó chuyển tiếp từ năm 2021 sang năm 2022 có 22 công trình, dự án và 21 công trình dự án đăng ký thực hiện mới năm 2022.

6.1. Công trình cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo Khoản 3 Điều 62 và Điểm b, Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai:

Trong năm 2022, huyện Krông Bông đăng ký 22 công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển đổi mục đích đất trồng lúa để phát triển kinh tế - xã hội, với tổng diện tích 256,82 ha; trong đó có 08 công trình dự án năm 2021 chuyển qua năm 2022 với diện tích 94,78 ha và 14 công trình dự án mới năm 2022, với diện tích 112,09 ha.

Trong đó:

7.1.1. Công trình dự án năm 2021 chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 có: 08 danh mục công trình dự án, với diện tích 94,78 ha; gồm:

a) Đất năng lượng có 04 công trình: Tổng diện tích thu hồi là 0,92 ha (Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD2), giai đoạn 2015 - 2020: 0,02 ha; Xây dựng trạm biến áp TBA 110KV và đầu nối: 0,87 ha; Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối khu vực huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk: 0,03 ha.

b) Đất giao thông có 02 công trình: Diện tích thu hồi là 79,06ha (Đường Trường Sơn Đông đoạn qua huyện Krông Bông: 75,01 ha; Đường giao thông từ xã Cư Drăm, huyện Krông Bông đi huyện Khánh Vĩnh tỉnh Khánh Hòa: 4,05 ha).

c) Đất thủy lợi có 02 công trình: Tổng diện tích thu hồi là 1,11 ha (Hồ Yang Kang Thượng: 0,4 ha; Thủy lợi Sơn Phong (điều chỉnh bổ sung) xã Hoà Phong: 0,71 ha).

d) Đất khu dân cư đô thị có 01 dự án: Diện tích thu hồi 13,7 ha (Dự án Hồ trung tâm thị trấn Krông Kmar).

7.1.2. Công trình dự án đề xuất mới trong năm 2022 có: 14 danh mục công trình dự án, với diện tích thu hồi: 147,29 ha, gồm:

a) Đất giao thông có 06 công trình: Diện tích thu hồi là 49,26 ha (Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km 15+500-Km31+00: 21,20 ha; Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km 0+00-Km20+300: 12,24 ha; Đường dân sinh tránh ngập thôn Ea Rốt (gồm cả cầu BTCT L=3x33m) thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk: 2,5 ha; Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin: 6,15 ha; Đường giao thông liên xã Hòa Sơn đi xã Ea Trul: 2,18 ha; Đường giao thông liên xã Hòa Tân đi xã Ea Trul: 2,08 ha; Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, buôn Kiêu, buôn Hằng Năm): 2,18 ha; Dự án đường giao thông đối ngoại và đường trục chính Cụm công nghiệp tại xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông: 0,72 ha).

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 02 công trình: Tổng diện tích thu hồi là 0,4 ha (Cấp nước sinh hoạt tập trung tại 4 thôn Ea Uôl, Ea Lang, Cư Rang và Cư Tê, xã Cư Pui, huyện Krông Bông: 0,2 ha; Cấp nước sinh hoạt xã Ea Trul, huyện Krông Bông: 0,2 ha).

c) Đất giáo dục có 03 công trình: Tổng diện tích thu hồi là 0,29 ha (Trường mẫu giáo Yang Mao: 0,05 ha; Trường tiểu học Nhân Giang: 0,16 ha; Trường mẫu giáo Cư Drăm (Điểm trường buôn Tâng Rang B): 0,07 ha).

d) Đất khác: Diện tích 112,09 ha thuộc Dự án ổn định dân DCTD Ea Rốt xã Cư Pui (Đất trồng cây hàng năm khác: 107,39 ha, đất ở: 2,00 ha, đất giáo dục: 1,00 ha, đất sinh hoạt cộng đồng: 0,5 ha, đất thể dục thể thao: 0,5 ha, đất giao thông: 0,7 ha).

Bảng 15: Danh mục các công trình thu hồi đất của địa phương năm 2022

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Người có đất bị thu hồi	Mã đất	Diện tích (ha)
	Tổng				256,82
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2021				94,78
I	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương				75,43
1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD2), giai đoạn 2015 - 2020	Tổng công ty Điện lực Miền Trung	HGD, CN	DNL	0,02
2	Hồ Yang Kang Thượng	Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Lắk	HGD, CN	DTL	0,40
3	Đường Trường Sơn Đông đoạn qua huyện Krông Bông	BQLDA 46, Bộ Quốc phòng	HGD,CN; Tổ chức	DGT	75,01
II	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện				18,85
1	Đường giao thông từ xã Cư Drăm, huyện Krông Bông đi huyện Khánh Vĩnh tỉnh Khánh Hòa	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện	HGD, CN	DGT	4,05
2	Thủy lợi Sơn Phong (điều chỉnh bờ)	Ban QLDA Đầu tư	HGD, CN	DTL	0,71

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Người có	Mã	Diện tích
	sung)	Xây dựng huyện			
3	Dự án Hồ trung tâm thị trấn Krông Kmar	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện	HGD, CN	ODT	13,70
III	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước				0,90
1	Xây dựng trạm biến áp TBA 110KV và đấu nối	Tổng công ty Điện lực Miền Trung	HGD, CN	DNL	0,87
2	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối khu vực huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	Tổng công ty Điện lực Miền Trung	HGD, CN	DNL	0,03
B	Dự án mới năm 2022	49,26			162,03
I	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương				114,59
1	Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rốt, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	Ban QLDA đầu tư XDCT giao thông và NNPTNT tỉnh	HGD, CN	DNT	112,09
2	Đường dân sinh tránh ngập thôn Ea Rốt (gồm cả cầu BTCT L=3x33m) thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk	Ban QLDA đầu tư XDCT giao thông và NNPTNT tỉnh	TC, HGĐ, CN	DGT	2,50
II	Dự án thực hiện từ ngân sách Tỉnh				46,49
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km 15+500-Km31+00	Ban QLDA đầu tư XDCT giao thông và NNPTNT tỉnh	HGD, CN	DGT	21,20
2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km 0+00-Km20+300	Ban QLDA đầu tư XDCT giao thông và NNPTNT tỉnh	TC, HGĐ, CN	DGT	12,24
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	BQLDA ĐTXD Krông Bông	HGD, CN	DGT	6,15
4	Đường giao thông liên xã Hòa Sơn đi xã Ea Trul	BQLDA ĐTXD Krông Bông	HGD, CN	DGT	2,18
5	Đường giao thông liên xã Hòa Tân đi xã Ea Trul	BQLDA ĐTXD Krông Bông	HGD, CN	DGT	2,08
6	Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, buôn Kiêu, buôn Hàng Năm)	BQLDA ĐTXD Krông Bông	HGD, CN và tổ chức	DGT	2,18
7	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại 4 thôn Ea Uôl, Ea Lang, Cư Rang và Cư Tê, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	BQLDA ĐTXD Krông Bông	HGD, CN	DTL	0,20
8	Cấp nước sinh hoạt xã Ea Trul, huyện Krông Bông	BQLDA ĐTXD Krông Bông	HGD, CN	DTL	0,20
9	Trường mẫu giáo Yang Mao	BQLDA ĐTXD Krông Bông	HGD, CN	DGD	0,05
III	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện				0,24
1	Trường tiểu học Nhân Giang	BQLDA ĐTXD Krông Bông	HGD, CN	DGD	0,16

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Người có	Mã	Diện tích
2	Trường mẫu giáo Cư Đrăm (Điểm trường buôn Tâng Rang B)	UBND xã	HGD, CN	DGD	0,07
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước				0,72
1	Dự án đường giao thông đối ngoại và đường trục chính Cụm công nghiệp tại xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	Cty TNHH VLXD Krông Bông	HGD, CN	DGT	0,72

6.2. Công trình thu hút đầu tư của địa phương:

Trong năm kế hoạch 2021 có 8 dự án thu hút đầu tư của huyện đăng ký thực hiện với diện tích 57,52ha. Trong đó có 04 dự án chuyển tiếp từ năm 2021 sang năm 2022 và 04 dự án đăng kí mới năm 2022; được phân bổ cho các mục đích sau:

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm có 05 công trình, dự án với diện tích dự kiến thực hiện là 23,55 ha tại xã Yang Reh, Hòa Phong, Ea Trul.

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 03 công trình, dự án với diện tích dự kiến thực hiện là 33,97 ha tại thị trấn Krông Kmar, xã Cư Pui và xã Yang Rêh.

Bảng 16: Danh mục các công trình thu hút đầu tư của địa phương năm 2022

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng			57,52	
1	Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 4)	Cty TNHH Hưng Vũ	SKX	1,08	Xã Yang Reh
2	Bãi tập kết VLXD thôn 2 xã Hoà Phong	Cty TNHH Ngọc Hùng	SKX	0,60	Xã Hoà Phong
3	Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 3)	Cty TNHH Hưng Vũ	SKX	0,45	Xã Yang Reh
4	Mỏ đá xây dựng thôn 1 xã Ea Trul	Cty TNHH MTV Đình Trung	SKX	8,15	Xã Ea Trul
5	Mỏ đá granit ốp lát xã Hoà Phong	Cty TNHH Quốc Duy	SKX	13,27	Xã Hoà Phong
6	Điểm du lịch thác Krông Kmar	Cty cổ phần đầu tư An Zen	SKC	4,20	TT Krông Kmar
7	Khu du lịch sinh thái Núi đá voi tại xã Yang Reh	Công ty TNHH Hoa Sơn Điền Trang	SKC	15,6	Xã Yang Reh
8	Nhà máy sắn (Công ty TNHH Yên Bình Đăk Lăk)	Công ty TNHH Yên Bình Đăk Lăk	SKC	14,17	Xã Cư Pui

6.3. Công trình đấu giá quyền sử dụng đất của địa phương:

Trong năm kế hoạch 2022 có 01 công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất của huyện đăng ký thực hiện với diện tích 0,47 ha (Đấu giá 5 lô đất công: NSHCD Tổ dân phố 7, đất dự án giảm nghèo, nhà hàng Mai Hồng, đất nhà quản trang và

đất giáp ranh đất ông Đoàn Văn Loát và Y Khiêm TDP 1) và được phân bổ cho các lĩnh vực đất ở đô thị tại thị trấn Krông Kmar.

7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

7.1. Cơ sở tính toán:

Cơ sở để tính toán nguồn thu, chi do chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2017 được dựa vào các căn cứ sau:

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;
- Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước; đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và quy định đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/04/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành bảng giá và quy định bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 - 2024.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

7.2. Phương pháp tính toán:

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi giao đất ở đô thị.
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn.
- Thu tiền khi giao đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

** Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng khác phải bồi thường bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp;

** Về giá các loại đất:*

Lấy theo đơn giá đất được ban hành kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành bảng giá và quy định bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 - 2024.

** Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:*

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất chuyên dùng (không kể các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa). Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

7.3. Kết quả tính toán:

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thiếu: -25.410,09 triệu đồng.

- Tổng thu: 43.384,47 triệu đồng.

- Tổng chi: 68.794,56 triệu đồng.

(Chi tiết tại biểu số B09.CH phần phụ biểu)

Việc xác định các khoản thu chi nêu trên chỉ mang tính chất tương đối và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan, các khoản thu và chi bồi thường thực tế tính theo từng dự án cụ thể khi triển khai dự án khả thi.

PHẦN V

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

Để kế hoạch có tính khả thi cao, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện, trong quá trình triển khai cần phải thực hiện một số giải pháp sau:

1. Giải pháp về tuyên truyền:

- Sau khi kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tại trụ sở UBND huyện, trụ sở UBND các xã thị trấn và trên các phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đang sử dụng đất trên địa bàn huyện được biết và thực hiện đúng theo kế hoạch.

- Ban hành thông báo thu hồi đất đến chủ sử dụng đất đối với các công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2022.

- Thường xuyên và tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

2. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện:

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chi thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp dưới, kiểm tra tình hình sử dụng đất công. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Quản lý và thực hiện đầy đủ các chính sách đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo đúng các quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ, Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017 và Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang các mục đích khác ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ngoài các quy định hiện hành về sử dụng các loại đất trên.

- Thực hiện tốt chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tăng cường công tác vận động, thuyết phục người dân thực hiện di dời để đảm bảo công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật. Đặc biệt là chính sách chuyển đổi nghề và tạo việc làm, chính sách giao đất tái định cư.

- Khuyến khích người dân chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

3. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư:

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt, tránh đầu tư dàn trải nằm ngoài kế hoạch.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành để đăng ký kế hoạch vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Krông Kmar, xã Hòa Sơn,...và thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (điểm du lịch thác Krông Kmar, các bãi tập kết cát tại xã Yang Reh và Hòa Phong) để tăng nguồn thu ngân sách, phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, đầu tư hạ tầng.

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh.

4. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

- Khai thác hợp lý tài nguyên đất, đặc biệt sử dụng có hiệu quả đất dốc nhằm nâng cao năng suất, chất lượng nông sản hàng hoá, nâng cao và ổn định lâu dài độ phì nhiêu thực tế của đất. Chống xói mòn và suy thoái chất lượng đất, duy trì độ phì nhiêu.

- Hạn chế sử dụng các loại phân bón hoá học, thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp, khuyến khích sử dụng các loại phân hữu cơ, phân vi sinh, các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, sử dụng các giống cây trồng có khả năng đề kháng, chống chịu tốt với sâu bệnh.

- Nhân rộng các mô hình nông lâm kết hợp phù hợp với điều kiện sinh thái của từng khu vực. Vận dụng hợp lý các mô hình canh tác nông nghiệp bền vững trên đất dốc (mô hình trồng cây theo đường băng chống xói mòn; sử dụng các loại chất giữ ẩm, chất chống xói mòn cho các khu vực bị khô hạn, thiếu nước và địa hình đất dốc,...).

- Phủ xanh đất trống đồi núi trọc, đẩy mạnh trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng để tăng độ che phủ của rừng. Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng.

PHẦN VI

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Bông là cơ sở để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 của các ngành, lĩnh vực, của các cấp, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục lãng phí trong việc giao đất cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Bông thể hiện định hướng sử dụng đất trên địa bàn huyện, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị, đồng thời là công cụ quan trọng để cho UBND huyện Krông Bông thực hiện việc quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

“Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh”.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Bông được xây dựng dựa trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2021- 2025) và kế thừa kết quả quy hoạch, dự án phát triển của các ngành được xử lý cụ thể chi tiết trên thực địa và bản đồ các cấp hành chính trên địa bàn huyện Krông Bông để bố trí mặt bằng cụ thể cho các nhu cầu sử dụng đất nên tính khả thi của Kế hoạch sử dụng đất tương đồng với các dự án đầu tư sử dụng đất.

2. Kiến nghị

Để thực hiện đạt kết quả cao Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Bông, kiến nghị:

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện Krông Bông.

- Đầu tư đồng bộ kết cấu xây dựng cơ sở hạ tầng với phát triển đô thị, ưu tiên dành đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững.

- Đề nghị các sở, ngành của tỉnh cần phối hợp với UBND huyện khi tiến hành quy hoạch ngành mà có sử dụng quỹ đất trên địa bàn, cần tăng cường quan tâm, đầu tư và liên kết các chương trình giữa các ngành có hiệu quả, nhằm phát huy thế mạnh của các nguồn vốn góp phần thực hiện có kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Krông Bông.

- Đề nghị các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Văn hóa, thể thao du lịch, Nông nghiệp và phát triển nông nghiệp nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải tạo điều kiện và cân đối bố trí nguồn vốn đầu tư cho huyện xây dựng các công trình trọng điểm, tránh đầu tư dàn trải, kéo dài... hiệu quả kinh tế của việc sử dụng đất cũng như nguồn vốn đầu tư cho dự án giảm.

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo hỗ trợ về mặt phương tiện, chuyển giao kỹ thuật của ngành Tài nguyên và Môi trường cho huyện và xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Krông Bông, để Ủy ban nhân dân huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương./.